

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 61



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Masashige Nakazono	Thành viên
Ông Koji Iriguchi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Masahiko Oki	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)

Ban Kiểm soát

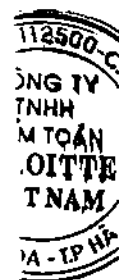
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (từ ngày 01 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 01 tháng 9 năm 2023 và nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022)
----------------------------	--



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 0810 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	9.610.410	10.940.803
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	40.596.555	29.726.607
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	276.784.594	241.389.033
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		260.206.169	223.981.711
2.	Cho vay các TCTD khác		16.578.425	17.407.322
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	63.118	-
1.	Chứng khoán kinh doanh		63.118	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	3.077.852
VI.	Cho vay khách hàng		1.433.266.054	1.235.007.756
1.	Cho vay khách hàng	10	1.460.764.608	1.264.198.628
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(27.498.554)	(29.190.872)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	177.769.970	177.796.158
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	177.090.667	176.271.031
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	786.778	1.586.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(107.475)	(61.651)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.835.582	5.551.782
1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	4.123.832	3.840.032
2.	Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
IX.	Tài sản cố định		9.895.243	9.979.311
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	5.976.638	5.902.288
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.305.468	15.879.661
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.328.830)	(9.977.373)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	3.918.605	4.077.023
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.665.612	6.642.707
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.747.007)	(2.565.684)
X.	Tài sản Có khác	16	57.435.976	80.152.153
1.	Các khoản phải thu	16.1	40.262.627	65.208.103
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.359.841	12.129.744
3.	Tài sản Có khác	16.2	2.892.664	2.844.640
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(79.156)	(30.334)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.011.257.502	1.793.621.455

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	21.814.105	104.779.302
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		21.814.105	104.779.302
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	295.337.817	203.706.765
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	258.392.237	138.777.306
2.	Vay các TCTD khác	18.2	36.945.580	64.929.459
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.409.417.688	1.247.162.170
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	552.633	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.163.999	2.392.201
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	115.375.727	91.370.419
VII.	Các khoản nợ khác		44.843.702	39.585.335
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		27.958.258	21.180.448
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	16.885.444	18.404.887
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.889.505.671	1.688.996.192
VIII.	Vốn và các quỹ	24	121.751.831	104.625.263
1.	Vốn của TCTD		62.669.744	57.027.333
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	48.057.506
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2.	Quỹ của TCTD		18.618.137	15.690.243
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.463.950	31.907.687
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.011.257.502	1.793.621.455

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	8.785.288	7.692.271
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	725.754.038	258.304.665
	Cam kết mua ngoại tệ		1.407.061	1.687.501
	Cam kết bán ngoại tệ		1.405.875	1.903.759
	Cam kết giao dịch hoán đổi		722.941.102	254.713.405
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	55.973.190	73.681.669
4.	Bảo lãnh khác	38	102.183.064	78.183.982
5.	Các cam kết khác	38	68.704.794	52.300.321
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	9.516.848	8.341.681
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	147.183.994	116.463.270
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	84.155.460	97.857.680

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	130.963.092	103.386.321
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(79.194.658)	(56.536.426)
I.	Thu nhập lãi thuần		51.768.434	46.849.895
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.506.879	8.381.799
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.598.992)	(3.359.322)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.907.887	5.022.477
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.262.766	3.580.681
IV.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	(4.460)	(39.764)
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(18.962)	(38.103)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.000.462	7.320.838
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.168.796)	(897.863)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	5.831.666	6.422.975
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	627.606	540.491
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(19.188.990)	(18.076.282)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		49.185.947	44.262.370
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(24.991.748)	(23.723.874)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		24.194.199	20.538.496
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(4.737.411)	(4.010.837)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(4.737.411)	(4.010.837)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.456.788	16.527.659

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	128.756.848	101.180.811
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(72.374.325)	(51.870.231)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.762.682	4.804.326
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	4.285.168	3.437.428
05.	Thu nhập khác	405.969	4.427.962
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.607.782	5.324.932
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(17.108.267)	(16.076.693)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(4.623.873)	(1.731.025)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	49.711.984	49.497.510
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(213.016.363)	(219.102.598)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(9.562.440)	(27.552.808)
10.	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.082.754)	7.014.008
11.	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.077.852	(1.623.062)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(196.565.980)	(144.113.558)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(26.684.066)	(20.157.778)
14.	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	24.801.025	(32.669.400)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	191.107.275	254.025.966
15.	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(82.965.197)	71.484.898
16.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	91.631.052	70.712.608
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	162.255.518	87.400.967
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	24.005.308	26.873.634
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(228.202)	(135.729)
20.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	552.633	-
21.	(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(4.143.837)	(2.310.412)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.802.896	84.420.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(781.738)	(538.526)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.303	16.828
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.591)	(2.176)
04.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(283.800)	-
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	627.606	540.491
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(430.220)	16.617
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(3.844.600)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(3.844.600)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	27.372.676	80.592.895
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	245.998.446	165.405.551
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	273.371.122	245.998.446

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 03 tháng 11 năm 2023.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% và cổ đông chiến lược là Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

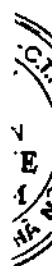
Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi sáu (956) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 8 năm 2023	Hoạt động về chứng khoán	75,6%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 12 năm 2022	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%



STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 2947/NHCHDCNDL ngày 27 tháng 9 năm 2023	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 22.333 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.879 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 02 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 18 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 18 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi một số điều của Thông tư 09 về nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ; định giá khoản nợ; quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán và xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán;
- Bổ sung một số điều của Thông tư 09 về mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ; và
- Thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại



thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02.

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55

ĐẠI
CỘNG
HÒA
XIÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.



Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	8.536.838	9.893.360
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.073.572	1.047.443
	9.610.410	10.940.803

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	35.760.631	29.415.566
- Bằng ngoại tệ	4.835.924	311.041
	40.596.555	29.726.607

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	187.679.595	131.889.409
- Bằng VND	86.748.801	68.966.706
- Bằng ngoại tệ	100.930.794	62.922.703
Tiền gửi có kỳ hạn	72.526.574	92.092.302
- Bằng VND	23.680.000	30.350.000
- Bằng ngoại tệ	48.846.574	61.742.302
	260.206.169	223.981.711
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	7.597.604	16.017.932
- Bằng ngoại tệ	8.980.821	1.389.390
	16.578.425	17.407.322
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	276.784.594	241.389.033

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	89.104.999	109.499.624
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	89.104.999	109.499.624

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	63.118	-
Chứng khoán Chính phủ	63.118	-
	63.118	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	63.118	-
	63.118	-

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo riêng)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(464.245)	(464.245)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(347.868)	(347.868)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(116.377)	(116.377)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(88.388)	(88.388)
	-	(552.633)	(552.633)
Tại ngày 31/12/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.169.129	-	3.169.129
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	127.406	-	127.406
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.041.723	-	3.041.723
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(91.277)	(91.277)
	3.169.129	(91.277)	3.077.852

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.454.035.556	1.256.610.862
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.729.508	1.824.896
Các khoản trả thay khách hàng	226.988	473.842
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.668	28.238
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.761.888	5.260.790
	1.460.764.608	1.264.198.628

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.421.723.848	1.218.718.488
Nợ cần chú ý	22.645.316	29.747.561
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.482.038	7.291.579
Nợ nghi ngờ	4.692.176	2.209.752
Nợ có khả năng mất vốn	9.221.230	6.231.248
	1.460.764.608	1.264.198.628

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	956.804.155	768.841.671
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	81.937.114	78.960.264
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	422.023.339	416.396.693
	1.460.764.608	1.264.198.628

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	57.473.276	64.667.305
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	18.111.962	18.056.105
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	7.315.766	7.683.364
Công ty TNHH khác	305.453.058	265.724.512
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	24.093.291	21.118.103
Công ty Cổ phần khác	404.203.159	343.378.559
Công ty hợp danh	31.641	4.190
Doanh nghiệp tư nhân	13.762.447	12.626.249
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	77.453.184	59.650.759
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.310.113	1.307.206
Hệ kinh doanh, cá nhân	550.656.808	468.806.497
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	765.890	907.848
Thành phần kinh tế khác	134.013	267.931
	1.460.764.608	1.264.198.628

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47.947.765	46.167.447
Khai khoáng	8.626.119	9.846.078
Sản xuất và gia công chế biến	302.092.123	266.149.204
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	67.663.097	64.378.892
Xây dựng	78.625.067	86.021.432
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	548.654.813	435.416.459
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	29.635.941	23.377.420
Thương mại, dịch vụ	258.453.591	236.290.994
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	74.853.804	68.869.423
Ngành khác	44.212.288	27.681.279
	1.460.764.608	1.264.198.628

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	9.345.537	19.845.335	29.190.872
Dự phòng trích lập trong năm	1.514.469	23.477.279	24.991.748
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(26.684.066)	(26.684.066)
Số dư cuối năm	10.860.006	16.638.548	27.498.554

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày lại như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.343.427	17.259.364	25.602.791
Dự phòng trích lập trong năm	1.002.110	22.721.764	23.723.874
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(20.135.793)	(20.135.793)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	9.345.537	19.845.335	29.190.872

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

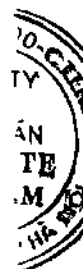
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	176.714.052	175.894.416
Chứng khoán Chính phủ	75.593.879	77.511.269
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	98.228.163	95.264.137
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.892.010	3.119.010
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	177.090.667	176.271.031
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(27.194)	(58.750)
Dự phòng giảm giá	(5.494)	(35.357)
Dự phòng chung	(21.690)	(23.393)
Dự phòng cụ thể	(10)	-
	177.063.473	176.212.281

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	786.778	1.586.778
Chứng khoán Chính phủ	400.000	1.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.778	386.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(80.281)	(2.901)
Dự phòng chung	(2.901)	(2.901)
Dự phòng cụ thể	(77.380)	-
	706.497	1.583.877

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	89.995.588	89.255.758
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	386.748	30
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	40	-
	90.382.376	89.255.788



12.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	23.393	-	35.357	2.901	-	61.651
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(1.703)	10	(29.863)	-	77.380	45.824
Số dư cuối năm	21.690	10	5.494	2.901	77.380	107.475

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	65.063	-	51.189	2.901	-	119.153
Dự phòng (hoàn nhập) trong năm	(41.670)	-	(15.832)	-	-	(57.502)
Số dư cuối năm	23.393	-	35.357	2.901	-	61.651

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 13.1)	4.123.832	3.840.032
Vốn góp liên doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.835.582	5.551.782

13.1. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.367.450	1.083.650
	4.123.832	3.840.032

13.2. Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50	1.688.788	50
	1.688.788		1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	8.078.345	5.691.816	1.707.634	401.866	15.879.661
Mua trong năm	32.068	333.732	172.803	23.175	561.778
Đầu tư XDCB hoàn thành	213.398	19.929	11.410	19.832	264.569
Tăng khác	3.922	889	289	859	5.959
Phân loại lại	(9.877)	2.031	-	15	(7.831)
Thanh lý, nhượng bán	(6.898)	(343.072)	(39.639)	(3.349)	(392.958)
Giảm khác	(1.980)	(18)	(397)	(3.315)	(5.710)
Số dư cuối năm	8.308.978	5.705.307	1.852.100	439.083	16.305.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.051.196	5.275.381	1.304.460	346.336	9.977.373
Khấu hao trong năm	308.352	235.849	141.300	25.634	711.135
Tăng khác	40.919	2.780	402	231	44.332
Phân loại lại	(2.046)	2.046	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.671)	(342.562)	(39.639)	(3.394)	(392.266)
Giảm khác	(7.862)	(38)	(523)	(3.321)	(11.744)
Số dư cuối năm	3.383.888	5.173.456	1.406.000	365.486	10.328.830
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.027.149	416.435	403.174	55.530	5.902.288
Số dư cuối năm	4.925.090	531.851	446.100	73.597	5.976.638

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.195.624	7.026.480
	7.195.624	7.026.480

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.042.154	2.600.553	6.642.707
Mua trong năm	-	95.060	95.060
Tăng khác	152	788	940
Phân loại lại	7.831	-	7.831
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.926)	(80.926)
Số dư cuối năm	4.050.137	2.615.475	6.665.612
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	450.034	2.115.650	2.565.684
Khấu hao trong năm	37.737	223.811	261.548
Tăng khác	31	761	792
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.926)	(80.926)
Giảm khác	(91)	-	(91)
Số dư cuối năm	487.711	2.259.296	2.747.007
Giá trị còn lại (Trình bày lại)			
Số dư đầu năm	3.592.120	484.903	4.077.023
Số dư cuối năm	3.562.426	356.179	3.918.605

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.092.426	1.031.071
	1.092.426	1.031.071

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.570.225	5.633.260
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	856.607	900.768
Các khoản phải thu bên ngoài	33.679.763	58.504.496
Các khoản phải thu nội bộ	156.032	169.579
	40.262.627	65.208.103

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.363.006	5.359.086
Các công trình khu vực miền Trung	74.894	144.036
Các công trình khu vực miền Nam	132.325	130.138
	5.570.225	5.633.260

16.2. Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	197.186	139.983
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.556.229	2.565.408
Tài sản có khác	139.249	139.249
	2.892.664	2.844.640

16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	79.156	30.334
	79.156	30.334

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	766.887	1.736.629
Vay theo hồ sơ tín dụng	759.929	1.081.275
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	648.396
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	21.047.218	103.042.673
Bằng VND	21.047.218	103.042.673
	21.814.105	104.779.302

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	173.832.137	98.786.006
- Bằng VND	67.177.286	50.990.538
- Bằng ngoại tệ	106.654.851	47.795.468
Tiền gửi có kỳ hạn	84.560.100	39.991.300
- Bằng VND	79.224.000	37.637.000
- Bằng ngoại tệ	5.336.100	2.354.300
	258.392.237	138.777.306

18.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	8.843.830	4.869.460
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	877.824	-
- Bằng ngoại tệ	28.101.750	60.059.999
	36.945.580	64.929.459

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	310.806.798	243.355.233
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	269.766.343	208.709.207
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	41.040.455	34.646.026
Tiền gửi có kỳ hạn	1.091.678.694	997.436.685
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.057.156.599	966.324.617
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.522.095	31.112.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.142.589	2.293.371
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.460.034	1.472.805
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	682.555	820.566
Tiền gửi ký quỹ	4.789.607	4.076.881
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.105.717	3.744.654
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	683.890	332.227
	1.409.417.688	1.247.162.170

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	206.606.391	197.119.114
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	34.591.407	27.854.977
Công ty TNHH hơn MTV vốn Nhà nước trên 50%	1.678.041	1.463.553
Công ty TNHH khác	47.832.641	43.593.871
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	58.864.058	48.201.787
Công ty Cổ phần khác	105.307.324	99.717.710
Công ty hợp danh	10.815.715	10.293.399
Doanh nghiệp tư nhân	2.912.840	2.527.658
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	116.256.435	107.365.151
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	513.389	640.972
Hộ kinh doanh, cá nhân	720.522.395	619.352.374
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	62.125.292	53.360.772
Thành phần kinh tế khác	41.391.760	35.670.832
	1.409.417.688	1.247.162.170

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	450.857	505.248
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.713.142	1.886.953
	2.163.999	2.392.201

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	115.375.611	91.370.235
Mệnh giá	115.375.611	91.370.235
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	116	184
Mệnh giá	116	184
	115.375.727	91.370.419

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	153	-	-	68.919.684	68.919.837
- <i>Bằng VND</i>	153	-	-	68.919.684	68.919.837
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	4.432.989	4.433.155
- <i>Bằng VND</i>	-	166	-	4.432.873	4.433.039
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-	-	116	116
Từ 5 năm trở lên	-	-	42.022.735	-	42.022.735
- <i>Bằng VND</i>	-	-	42.022.735	-	42.022.735
	153	166	42.022.735	73.352.673	115.375.727
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	43.000.000	43.000.197
- <i>Bằng VND</i>	197	-	-	43.000.000	43.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.043.826	12.043.992
- <i>Bằng VND</i>	-	166	-	12.043.642	12.043.808
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-	-	184	184
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.326.230	-	36.326.230
- <i>Bằng VND</i>	-	-	36.326.230	-	36.326.230
	197	166	36.326.230	55.043.826	91.370.419

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.507.567	2.371.987
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	10.524.288	13.465.095
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.853.589	2.567.805
	16.885.444	18.404.887

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	1.168.538	3.903.170
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	94.028	84.460
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 23)	3.059.788	2.939.383
Doanh thu chờ phân bổ	2.883.986	3.833.813
Phải trả thuế khác	443.563	435.625
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	544.755	805.823
Chuyển tiền phải trả	239.211	142.392
Phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	5.999	6.000
Các khoản chờ thanh toán khác	1.029.556	1.181.848
Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)	979.510	64.488
Phải trả khác	75.354	68.093
	10.524.288	13.465.095

(*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	253.639	763.886	650.824	366.701
Thuế TNDN	2.939.383	4.744.278	4.623.873	3.059.788
Các loại thuế khác	181.986	1.065.801	1.170.925	76.862
	3.375.008	6.573.965	6.445.622	3.503.351

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	48.057.506	8.969.827	4.418.716	8.811.247	19.881.060	90.138.356
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	16.527.659	16.527.659
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	1.143	2.286	(3.429)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	818.950	1.637.901	(2.456.851)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.954.606)	(1.954.606)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(86.146)	(86.146)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	48.057.506	8.969.827	5.238.809	10.451.434	31.907.687	104.625.263
Tăng vốn từ chia cổ tức (Thuyết minh 24.4)	5.642.411	-	-	-	(5.642.411)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	19.456.788	19.456.788
Điều chỉnh trích lập quỹ của năm tài chính trước (*)	-	-	3.126	6.250	(9.376)	-
Tạm trích quỹ trong năm (*)	-	-	972.839	1.945.679	(2.918.518)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.327.358)	(2.327.358)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.862)	(2.862)
Số dư cuối năm	53.699.917	8.969.827	6.214.774	12.403.363	40.463.950	121.751.831

(*) Theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Theo Nghị quyết số 034/NQ-HĐQT-NHCT-VPĐQT1 ("Nghị quyết số 034") ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã điều chỉnh trích các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 sau điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	34.616.763	-	30.979.325	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	19.083.154	-	17.078.181	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	8.969.827	-
	62.669.744	-	57.027.333	-

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 28 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ 100:11,7415. Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành tăng thêm là 564.241.139 cổ phiếu, tương đương tổng vốn tăng thêm là 5.642.411 triệu đồng. Ngày 04 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất niêm yết bổ sung số cổ phiếu này.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.314.519	3.020.810
Thu nhập lãi cho vay	116.783.978	92.361.173
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7.728.487	6.499.062
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.350.888	872.485
Thu khác từ hoạt động tín dụng	785.220	632.791
	130.963.092	103.386.321

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	68.737.387	47.995.800
Trả lãi tiền vay	2.952.998	2.904.793
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.731.245	3.786.570
Chi phí hoạt động tín dụng khác	773.028	1.849.263
	79.194.658	56.536.426

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.506.879	8.381.799
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.965.828	3.798.087
Thu từ dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.147.663	906.422
Thu từ dịch vụ khác	4.393.388	3.677.290
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(3.598.992)	(3.359.322)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.948.733)	(2.694.730)
Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.708)	(70.969)
Chi về dịch vụ khác	(648.551)	(593.623)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.907.887	5.022.477

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.751.372	7.176.428
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.973.454	2.557.094
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.777.918	4.619.334
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.488.606)	(3.595.747)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(367.087)	(422.696)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.121.519)	(3.173.051)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.262.766	3.580.681

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1. (LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	796	9.279
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.256)	(56.927)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	7.884
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.460)	(39.764)

29.2. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.258	20.363
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.396)	(115.968)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(45.824)	57.502
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(18.962)	(38.103)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

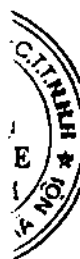
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.000.462	7.320.838
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	4.607.782	5.324.932
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	10.303	16.828
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	1.222.853	838.171
Thu nhập khác	1.159.524	1.140.907
Chi phí từ hoạt động khác	(1.168.796)	(897.863)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(868.521)	(407.547)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.591)	(2.176)
Chi phí khác	(297.684)	(488.140)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.831.666	6.422.975

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	14.546	14.546
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	613.060	525.945
	627.606	540.491

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.963	213.312
Chi phí cho nhân viên	10.912.728	10.381.618
Chi lương và phụ cấp	9.295.153	8.625.210
Các khoản chi đóng góp theo lương	567.267	553.015
Chi trợ cấp	2.675	2.115
Các khoản chi khác	1.047.633	1.201.278
Chi về tài sản	2.629.804	2.621.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.683	930.437
Chi khác về tài sản	1.657.121	1.691.440
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.596.643	3.992.386
Công tác phí	190.403	158.277
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	24.796	18.040
Chi khác cho hoạt động quản lý	4.381.444	3.816.069
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	983.188	877.347
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	48.664	(10.258)
	19.188.990	18.076.282



33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	24.194.199	20.538.496
Cộng/(Trừ):		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(627.606)	(540.491)
- Khác	120.461	56.180
Thu nhập chịu thuế	23.687.054	20.054.185
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	4.737.411	4.010.837
Thuế TNDN trong năm	4.737.411	4.010.837
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.939.383	659.571
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.623.873)	(1.731.025)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	6.867	-
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	3.059.788	2.939.383

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	9.610.410	10.940.803
Tiền gửi tại NHNN	40.596.555	29.726.607
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	187.679.595	131.889.409
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	35.484.562	65.441.627
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	8.000.000
	273.371.122	245.998.446

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	22.370	22.721
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	9.295.153	8.625.210
2. Thu nhập khác	179.590	179.893
3. Tổng thu nhập (1+2)	9.474.743	8.805.103
4. Tiền lương bình quân tháng	34,63	31,63
5. Thu nhập bình quân tháng	35,30	32,29

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	2.036.027.054	1.705.625.087
Động sản	69.220.430	66.560.943
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	232.233.769	163.077.208
Tài sản khác	659.180.507	555.185.492
	2.996.661.760	2.490.448.730

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thể chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	14.206	15.424
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	7.589.698	6.040.960
	7.603.904	6.056.384

38. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	166.941.542	159.557.922
Bảo lãnh vay vốn	8.785.288	7.692.271
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.973.190	73.681.669
Bảo lãnh khác	102.183.064	78.183.982
Các cam kết đưa ra	794.458.832	310.604.986
Cam kết giao dịch hối đoái	725.754.038	258.304.665
Các cam kết khác	68.704.794	52.300.321

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	8.970.066	7.972.806
Lãi chứng khoán chưa thu được	435.237	282.858
Phí phải thu chưa thu được	111.545	86.017
	9.516.848	8.341.681

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	82.961.862	62.100.660
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	64.220.770	54.361.248
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	147.183.994	116.463.270

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	3.127.399	3.514.400
Tài sản thuê ngoài	11.590.006	11.023.860
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	69.438.055	83.319.420
	84.155.460	97.857.680

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN (Giảm)/Tăng tiền vay NHNN	10.869.948	6.343.666
			(969.742)	231.355
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	79	131
		Chi phí lãi tiền gửi	2.421	4.919
		Chi phí lãi tiền vay	184.044	229.011
		Doanh thu lãi tiền gửi	23.886	3.278
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Chi phí lãi tiền gửi	54	110
		Cổ tức nhận được	359.634	334.211
		Doanh thu lãi tiền gửi	163.623	88.324
		Doanh thu lãi tiền vay	11.709	14.362
Các công ty con/Ngân hàng con	Các công ty con/ Ngân hàng con	Chi phí lãi tiền gửi	47.063	38.385
		Lợi nhuận nhận được	192.525	159.028

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	40.596.555	29.726.607
		Tiền vay NHNN	(766.887)	(1.736.629)
		Tiền gửi tại Ngân hàng	(180.918)	(59.918)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	196.921	212.265
		Tiền Ngân hàng vay	(714.098)	(8.197.594)
		Lãi dự trả	(3.051)	(90.586)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	(22.098)	(124.277)
		Tiền gửi của Ngân hàng	483	1.000.483
		Lãi dự thu	-	230
Các công ty con/Ngân hàng con	Các công ty con/Ngân hàng con	Tiền gửi tại Ngân hàng	(1.788.565)	(1.655.022)
		Tiền gửi của Ngân hàng	2.664.931	2.604.635
		Tiền vay Ngân hàng	-	210.000
		Lãi dự thu	8.000	19.900
		Lãi dự trả	(24.349)	(15.753)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			15.747	15.391
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.485	2.461
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập		1.800	1.800
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên		2.064	1.987
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên		2.175	2.124
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.869	1.826
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.631	1.593
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên		1.650	1.621
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.631	1.593
Thành viên do đối tác MUFI đề cử (*)	Thành viên		441	386
BAN KIỂM SOÁT			3.856	3.678
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.626	1.589
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.264	1.174
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		965	915
BAN ĐIỀU HÀNH			12.812	11.533
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Phụ trách Ban Điều hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	2.033	420
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	1.645	2.368
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024	1.678	982
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc		1.789	1.166
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		1.654	1.067
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc		2.236	2.262
Ông Nguyễn Đình Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc		1.977	1.921
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.832	1.768
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		1.927	1.869

(*) Thành viên do đối tác MUFI đề cử bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	
Ông Koji Iriguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023
Ông Masahiko Oki	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.472.683.136	1.688.255.185	166.841.831	(552.633)	177.940.563
Nước ngoài	4.659.897	601.958	99.711	-	-
	1.477.343.033	1.688.857.143	166.941.542	(552.633)	177.940.563

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang nghiên cứu đánh giá sơ bộ để chuẩn bị triển khai Basel III khi có hướng dẫn của NHNN. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2023, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	161.936	770.990	140.646	1.073.572
Tiền gửi tại NHNN	90.572	4.745.352	-	4.835.924
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.250.635	61.537.367	95.970.187	158.758.189
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.130.085	7.399	9.137.484
Cho vay khách hàng (*)	1.846.092	91.513.450	-	93.359.542
Tài sản cố định	32.308	-	-	32.308
Tài sản Cố khác (*)	2.812.189	16.560.392	623.075	19.995.656
Tổng tài sản	6.193.732	184.257.636	96.741.307	287.192.675
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.456.295	64.622.850	74.013.556	140.092.701
Tiền gửi của khách hàng	2.478.773	72.839.777	1.610.445	76.928.995
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	966.977	34.501.058	20.668.070	56.136.105
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	133.978	1.579.163	-	1.713.141
Phát hành giấy tờ có giá	-	116	-	116
Các khoản nợ khác	956.961	970.305	340.314	2.267.580
Tổng Nợ phải trả	5.992.984	174.513.269	96.632.385	277.138.638
Trạng thái tiền tệ nội bảng	200.748	9.744.367	108.922	10.054.037

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	9.610.410	-	-	-	-	-	-	-	-	9.610.410
Tiền gửi tại NHNN	40.596.555	-	-	-	-	-	-	-	-	40.596.555
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	227.243.305	11.933.643	26.853.689	10.753.957	-	-	276.784.594
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	63.118	-	-	-	-	-	63.118
Cho vay khách hàng (*)	-	16.395.444	22.645.316	491.774.911	336.811.923	418.849.791	140.961.249	32.020.189	1.305.785	1.460.764.608
Chứng khoán đầu tư (*)	4.386.104	-	-	4.701.000	22.642.000	37.416.000	31.291.000	6.062.530	71.378.811	177.877.445
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.835.582	-	-	-	-	-	-	-	-	5.835.582
Tài sản cố định	9.895.243	-	-	-	-	-	-	-	-	9.895.243
Tài sản Có khác (*)	32.282.969	79.156	-	4.217.996	12.614.571	4.620.646	3.699.794	-	-	57.515.132
Tổng tài sản	102.606.863	16.474.600	22.645.316	728.000.330	384.002.137	487.740.126	186.706.000	38.082.719	72.684.596	2.038.942.687
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	21.054.176	-	376.423	383.506	-	-	21.814.105
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	259.360.233	27.657.144	4.620.646	3.699.794	-	-	295.337.817
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	616.710.598	268.473.172	239.438.949	233.545.041	51.246.290	3.638	1.409.417.688
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	552.633	-	-	-	-	-	552.633
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.548.148	615.851	-	-	-	2.163.999
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.119.448	23.132.670	33.149.600	51.831.459	1.252.550	4.890.000	115.375.727
Các khoản nợ khác	44.843.702	-	-	-	-	-	-	-	-	44.843.702
Tổng nợ phải trả	44.843.702	-	-	898.797.088	320.811.134	278.201.469	289.459.800	52.498.840	4.893.638	1.889.505.671
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	57.763.161	16.474.600	22.645.316	(170.796.758)	63.191.003	209.538.657	(102.753.800)	(14.416.121)	67.790.958	149.437.016

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU 805/TCTD

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	9.610.410	-	-	-	-	9.610.410
Tiền gửi tại NHNN	-	-	40.596.555	-	-	-	-	40.596.555
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	227.243.305	11.933.643	37.607.646	-	-	276.784.594
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	63.118	-	-	-	-	63.118
Cho vay khách hàng (*)	16.395.444	22.645.316	107.662.609	313.742.807	587.577.891	187.120.394	225.620.147	1.460.764.608
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.710.488	22.642.000	68.707.000	6.062.530	71.755.427	177.877.445
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	5.835.582	5.835.582
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.895.243	9.895.243
Tài sản Có khác (*)	79.156	-	6.922.771	17.953.073	16.607.575	1.889.973	14.062.584	57.515.132
Tổng tài sản	16.474.600	22.645.316	400.809.256	366.271.523	710.500.112	195.072.897	327.168.983	2.038.942.687
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21.054.176	-	759.929	-	-	21.814.105
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	259.360.233	16.742.394	19.235.190	-	-	295.337.817
Tiền gửi của khách hàng	-	-	196.670.752	274.730.705	596.948.820	341.049.553	17.858	1.409.417.688
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	552.633	-	-	-	-	552.633
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	135.606	39.642	43.524	356.452	1.588.775	2.163.999
TCTD chịu rủi ro	-	-	1.119.448	23.132.670	49.098.329	452.550	41.572.730	115.375.727
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.346.378	15.767.763	8.715.318	2.014.243	-	44.843.702
Các khoản nợ khác	-	-	497.239.226	330.413.174	674.801.110	343.872.798	43.179.363	1.889.505.671
Tổng nợ phải trả	16.474.600	22.645.316	(96.429.970)	35.858.349	35.699.002	(148.799.901)	283.989.620	149.437.016
Mức chênh lệch khoản ròng	16.474.600	22.645.316	(96.429.970)	35.858.349	35.699.002	(148.799.901)	283.989.620	149.437.016

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	276.784.594	-	-	276.784.594
- Tiền gửi tại TCTD khác	260.206.169	-	-	260.206.169
- Cho vay các TCTD khác	16.578.425	-	-	16.578.425
Cho vay khách hàng	1.405.232.090	756.031	54.776.487	1.460.764.608
Chứng khoán đầu tư	177.490.657	-	386.788	177.877.445
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	177.090.657	-	10	177.090.667
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	400.000	-	386.778	786.778
Tổng cộng	1.859.507.341	756.031	55.163.275	1.915.426.647

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	24.255	23.543
EUR	26.796	25.093
GBP	30.843	28.335
CHF	28.822	25.207
JPY	171,19	178,51
SGD	18.369	17.550
CAD	18.306	17.381
AUD	16.519	16.170
NZD	15.329	14.914
THB	706,53	669,17
SEK	2.421	2.255
NOK	2.390	2.355
DKK	3.595	3.375
HKD	3.105	3.019
CNY	3.411	3.390
KRW	18,65	16,91
LAK	1,19	1,37
MYR	5.329	5.329

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, Nghị quyết số 034/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 của Hội đồng quản trị Ngân hàng thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 sau khi điều chỉnh theo kết luận số 297/KTNN-TH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

2500
NG T
VHH
TOÁ
OIT
TNA
A - 18

51. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được trình bày lại theo kết luận số 297/KTN-TH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã công bố) Triệu VND	Số điều chỉnh Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.234.635.168	372.588	1.235.007.756
Cho vay khách hàng	1.264.176.643	21.985	1.264.198.628
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(29.541.475)	350.603	(29.190.872)
Tài sản cố định	9.978.145	1.166	9.979.311
Tài sản cố định hữu hình	5.901.915	373	5.902.288
Nguyên giá TSCĐ	15.879.268	393	15.879.661
Hao mòn TSCĐ	(9.977.353)	(20)	(9.977.373)
Tài sản cố định vô hình	4.076.230	793	4.077.023
Nguyên giá TSCĐ	6.642.707	-	6.642.707
Hao mòn TSCĐ	(2.566.477)	793	(2.565.684)
Tài sản Có khác	80.144.803	7.350	80.152.153
Tài sản Có khác	2.837.290	7.350	2.844.640
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.793.240.351	381.104	1.793.621.455
Các khoản nợ khác	39.352.882	232.453	39.585.335
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.172.434	232.453	18.404.887
Vốn và các quỹ	104.476.612	148.651	104.625.263
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.759.036	148.651	31.907.687
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.793.240.351	381.104	1.793.621.455

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã công bố) Triệu VND	Số điều chỉnh Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Bảo lãnh khác	78.201.955	(17.973)	78.183.982
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.341.331	350	8.341.681
Nợ khó đòi đã xử lý	116.480.493	(17.223)	116.463.270
Tài sản và chứng từ khác	101.995.068	(4.137.388)	97.857.680

Báo cáo kết quả hoạt động riêng

Chỉ tiêu	Năm trước (Số liệu đã công bố)	Số điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.320.352	486	7.320.838
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.422.489	486	6.422.975
Chi phí hoạt động	(17.889.022)	(187.260)	(18.076.282)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.449.144	(186.774)	44.262.370
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng			
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(24.096.462)	372.588	(23.723.874)
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.352.682	185.814	20.538.496
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.973.674)	(37.163)	(4.010.837)
Chi phí thuế TNDN	(3.973.674)	(37.163)	(4.010.837)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.379.008	148.651	16.527.659

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

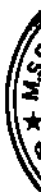
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 67



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Masashige Nakazono	Thành viên
Ông Koji Iriguchi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Masahiko Oki	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (từ ngày 01 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 01 tháng 9 năm 2023 và nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022)
----------------------------	--

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 0831 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	9.759.580	11.066.956
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	40.597.059	29.727.110
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	279.841.639	242.431.953
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		259.230.017	222.454.660
2.	Cho vay các TCTD khác		20.611.622	19.977.293
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	2.487.905	1.406.183
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.676.130	1.622.967
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(188.225)	(216.784)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	3.058.727
VI.	Cho vay khách hàng		1.445.571.643	1.245.430.464
1.	Cho vay khách hàng	10	1.473.344.564	1.274.843.694
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(27.772.921)	(29.413.230)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	181.210.531	180.312.848
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	180.595.473	178.685.028
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	864.999	1.696.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(249.941)	(68.958)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.426.483	3.519.441
1.	Vốn góp liên doanh	13.1	3.206.452	3.303.160
2.	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.431)	(18.181)
IX.	Tài sản cố định		10.125.534	10.203.357
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	6.133.262	6.047.853
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.641.464	16.191.223
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.508.202)	(10.143.370)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	3.992.272	4.155.504
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.804.407	6.779.297
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.812.135)	(2.623.793)
X.	Tài sản Có khác	16	59.593.232	81.653.829
1.	Các khoản phải thu	16.1	41.454.754	65.993.812
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.761.581	12.399.295
3.	Tài sản Có khác	16.2	3.483.594	3.322.348
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(106.697)	(61.626)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.032.613.606	1.808.810.868

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	21.814.105	104.779.302
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		21.814.105	104.779.302
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	304.321.721	209.429.843
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	259.892.746	139.932.528
2.	Vay các TCTD khác	18.2	44.428.975	69.497.315
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.410.899.038	1.249.176.034
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	555.946	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.237.779	2.392.201
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	115.375.727	91.370.419
VII.	Các khoản nợ khác		51.537.470	43.346.761
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		27.999.187	21.587.660
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		171	112
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	22.136.868	20.720.199
4.	Dự phòng rủi ro khác		1.401.244	1.038.790
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.906.741.786	1.700.494.560
VIII.	Vốn và các quỹ	24	125.871.820	108.316.308
1.	Vốn của TCTD		63.510.626	57.868.215
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	48.057.506
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.677	8.974.677
c.	Vốn khác		836.032	836.032
2.	Quỹ của TCTD		19.043.575	16.074.632
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		86.970	120.993
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.369.429	33.513.021
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		861.220	739.447
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.032.613.606	1.808.810.868

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	8.785.288	7.692.271
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	726.235.823	260.355.738
	Cam kết mua ngoại tệ		1.407.060	1.994.153
	Cam kết bán ngoại tệ		1.405.874	1.903.759
	Cam kết giao dịch hoán đổi		723.422.889	256.457.826
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	55.986.789	73.681.359
4.	Bảo lãnh khác	39	102.201.746	78.213.178
5.	Các cam kết khác	39	68.704.794	53.105.344
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	9.609.251	8.353.894
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	147.630.472	116.930.392
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	91.656.083	101.778.024

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	132.671.737	104.664.634
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(79.714.259)	(56.872.679)
I.	Thu nhập lãi thuần		52.957.478	47.791.955
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.384.836	11.549.069
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.271.107)	(5.687.120)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	7.113.729	5.861.949
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.248.109	3.555.521
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	292.626	(112.163)
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(154.121)	(30.184)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.080.218	7.507.011
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.277.142)	(969.157)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	5.803.076	6.537.854
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	287.268	512.244
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(20.443.499)	(19.194.714)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		50.104.666	44.922.462
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(25.115.141)	(23.790.589)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		24.989.525	21.131.873
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(4.944.844)	(4.147.777)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(59)	(451)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(4.944.903)	(4.148.228)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.044.622	16.983.645
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		141.072	59.920
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		19.903.550	16.923.725
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34	3.706	2.703

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	130.262.777	102.424.705
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(72.900.489)	(52.210.737)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	7.129.372	6.015.156
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	4.521.662	3.525.665
05.	Thu nhập khác	314.913	4.505.276
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.671.302	5.362.486
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(18.023.866)	(17.193.419)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(4.790.442)	(1.911.799)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	51.185.229	50.517.333
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(218.903.221)	(219.036.702)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(11.169.611)	(27.273.637)
10.	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.929.090)	6.188.335
11.	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.058.727	(1.603.937)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(198.500.870)	(144.153.942)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(26.755.450)	(20.194.345)
14.	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	24.393.073	(31.999.176)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	196.486.340	252.983.098
15.	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(82.965.197)	71.484.898
16.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	94.891.878	70.595.997
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	161.723.004	87.327.921
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	24.005.308	26.873.634
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(154.422)	(135.729)
20.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	555.946	-
21.	(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.570.177)	(3.163.623)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.768.348	84.463.729

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(804.101)	(623.680)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.473	16.841
03.	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.591)	(2.178)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	6.200
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	92.337	87.736
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(703.882)	(515.081)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(3.844.600)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(3.844.600)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	28.064.466	80.104.048
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	244.298.220	164.376.586
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(59.079)	(182.414)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	272.303.607	244.298.220

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 03 tháng 11 năm 2023.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% và cổ đông chiến lược là Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi sáu (956) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

30-
TY
I
ÁN
TE
AM
P H

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 8 năm 2023	Hoạt động về chứng khoán	75,6%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 12 năm 2022	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%



STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 2947/NHCHDCNDL ngày 27 tháng 9 năm 2023	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.642 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 25.119 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 02 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 18 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 18 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi một số điều của Thông tư 09 về nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ; định giá khoản nợ; quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán và xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán;
- Bổ sung một số điều của Thông tư 09 về mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000"), trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023

Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Nghị định 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023

Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46. Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định 73. Một số quy định tại Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có các quy định về nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 46 và Thông tư 67 và đánh giá rằng việc áp dụng các quy định này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là "các công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;

- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; và
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02.

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, hoa hồng bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm”.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty/ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
 - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
 - Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

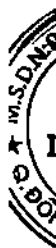
Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 67 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 1916/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2022. Chi tiết như sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"):

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhượng của gốc được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp;
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm nhận tái và nhượng của nhận tái được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"):

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhượng của gốc được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp;
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm nhận tái và nhượng của nhận tái được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	8.542.783	9.897.136
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.160.875	1.148.066
Vàng tiền tệ	37.737	3.666
Kim loại quý, đá quý khác	18.185	18.088
	9.759.580	11.066.956

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	35.761.135	29.416.069
- Bằng ngoại tệ	4.835.924	311.041
	40.597.059	29.727.110

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	188.427.117	131.699.995
- Bằng VND	87.098.498	69.108.008
- Bằng ngoại tệ	101.328.619	62.591.987
Tiền gửi có kỳ hạn	70.802.900	90.754.665
- Bằng VND	21.270.000	28.517.000
- Bằng ngoại tệ	49.532.900	62.237.665
	259.230.017	222.454.660
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	11.630.801	18.587.904
- Bằng ngoại tệ	8.980.821	1.389.389
	20.611.622	19.977.293
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279.841.639	242.431.953

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.414.522	110.731.958
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	91.414.522	110.731.958

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.489.551	752.618
Chứng khoán Chính phủ	348.604	231.018
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	509.047	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	631.900	521.600
Chứng khoán Vốn	1.186.579	870.349
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	365.172	387.238
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	821.407	483.111
	2.676.130	1.622.967
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(188.225)	(216.784)
Dự phòng giảm giá	(154.106)	(212.872)
Dự phòng chung	(4.739)	(3.912)
Dự phòng cụ thể	(29.380)	-
	2.487.905	1.406.183

8.2. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.489.551	752.618
Đã niêm yết	348.604	231.018
Chưa niêm yết	1.140.947	521.600
Chứng khoán Vốn	1.186.579	870.349
Đã niêm yết	977.441	655.203
Chưa niêm yết	209.138	215.146
	2.676.130	1.622.967

8.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.024.047	521.600
Nợ cần chú ý	64.600	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	52.300	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.140.947	521.600

8.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.912	-	212.872	216.784
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	827	29.380	(58.766)	(28.559)
Số dư cuối năm	4.739	29.380	154.106	188.225

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	6.054	-	41.444	47.498
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(2.142)	-	171.428	169.286
Số dư cuối năm	3.912	-	212.872	216.784

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(467.558)	(467.558)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(347.868)	(347.868)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(119.690)	(119.690)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(88.388)	(88.388)
	-	(555.946)	(555.946)
Tại ngày 31/12/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.150.003	-	3.150.003
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	127.406	-	127.406
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.022.597	-	3.022.597
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(91.276)	(91.276)
	3.150.003	(91.276)	3.058.727

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.456.819.171	1.258.133.219
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.729.508	1.824.896
Cho thuê tài chính	5.397.349	4.613.703
Các khoản trả thay khách hàng	226.988	473.842
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.668	28.238
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.160.880	9.769.796
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.433.907.162	1.229.061.202
Nợ cần chú ý	22.829.070	29.958.469
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.508.483	7.305.070
Nợ nghi ngờ	4.721.294	2.262.069
Nợ có khả năng mất vốn	9.378.555	6.256.884
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	961.733.146	772.203.915
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	86.853.938	83.413.137
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	424.757.480	419.226.642
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Triệu VND)	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	57.543.501	64.730.484
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	18.118.551	18.079.808
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	7.315.766	7.683.364
Công ty TNHH khác	307.910.083	267.466.339
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	24.248.990	21.181.071
Công ty Cổ phần khác	407.852.471	346.530.426
Công ty hợp danh	31.641	4.190
Doanh nghiệp tư nhân	14.656.644	13.350.585
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78.796.482	61.301.483
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.310.113	1.307.206
Hộ kinh doanh, cá nhân	554.050.527	471.415.451
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	770.400	913.395
Thành phần kinh tế khác	739.395	879.892
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Triệu VND)	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48.414.349	46.625.378
Khai khoáng	8.714.467	9.933.405
Sản xuất và gia công chế biến	305.193.312	269.186.570
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	67.775.596	64.515.281
Xây dựng	80.341.729	87.356.195
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	550.695.326	437.098.865
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	30.068.029	23.669.902
Thương mại, dịch vụ	259.757.577	237.775.449
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	74.853.804	68.869.423
Ngành khác	47.530.375	29.813.226
	1.473.344.564	1.274.843.694

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	9.423.152	19.990.078	29.413.230
Dự phòng trích lập trong năm	1.530.023	23.585.118	25.115.141
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(26.755.450)	(26.755.450)
Số dư cuối năm	10.953.175	16.819.746	27.772.921

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày lại như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.422.669	17.372.433	25.795.102
Dự phòng trích lập trong năm	1.000.483	22.790.106	23.790.589
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(20.172.360)	(20.172.360)
Điều chỉnh khác	-	(101)	(101)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	9.423.152	19.990.078	29.413.230

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	180.218.858	178.308.413
Chứng khoán Chính phủ	75.593.879	77.511.269
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.838.818	96.813.834
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.786.161	3.983.310
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
	180.595.473	178.685.028
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(139.267)	(65.232)
Dự phòng giảm giá	(5.494)	(35.357)
Dự phòng chung	(28.397)	(29.875)
Dự phòng cụ thể	(105.376)	-
	180.456.206	178.619.796

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	864.999	1.696.778
Chứng khoán Chính phủ	400.000	1.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	464.999	496.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(110.674)	(3.726)
Dự phòng chung	(3.487)	(3.726)
Dự phòng cụ thể	(107.187)	-
	754.325	1.693.052

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.386.243	91.779.755
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	386.748	30
Nợ nghi ngờ	92.372	-
Nợ có khả năng mất vốn	100.040	-
	93.965.403	91.779.785

12.4. Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	29.875	-	35.357	3.726	-	68.958
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(1.478)	105.376	(29.863)	(239)	107.187	180.983
Số dư cuối năm	28.397	105.376	5.494	3.487	107.187	249.941

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	70.838	-	51.189	3.726	-	125.753
Dự phòng (hoàn nhập) trong năm	(40.963)	-	(15.832)	-	-	(56.795)
Số dư cuối năm	29.875	-	35.357	3.726	-	68.958

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Góp vốn liên doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	3.206.452	3.303.160
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(14.431)	(18.181)
	3.426.483	3.519.441

13.1. Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH			Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH		
	Giá gốc quy đổi	Tỷ lệ sở hữu		Giá gốc quy đổi	Tỷ lệ sở hữu	
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.206.452	50	1.688.788	3.303.160	50
	1.688.788	3.206.452		1.688.788	3.303.160	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	8.192.053	5.777.063	1.816.735	405.372	16.191.223
Mua trong năm	32.068	351.161	183.876	33.532	600.637
Đầu tư XDCB hoàn thành	213.398	19.929	11.410	19.832	264.569
Tăng khác	3.922	889	289	859	5.959
Phân loại lại	(9.877)	2.031	-	15	(7.831)
Thanh lý, nhượng bán	(6.898)	(343.166)	(40.258)	(3.349)	(393.671)
Giảm khác	(10.987)	(3.745)	(1.375)	(3.315)	(19.422)
Số dư cuối năm	8.413.679	5.804.162	1.970.677	452.946	16.641.464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.072.133	5.348.906	1.372.947	349.384	10.143.370
Khấu hao trong năm	311.142	239.961	152.045	26.585	729.733
Tăng khác	40.919	2.780	402	231	44.332
Phân loại lại	(2.046)	2.046	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.671)	(342.656)	(40.259)	(3.394)	(392.980)
Giảm khác	(8.786)	(2.812)	(1.334)	(3.321)	(16.253)
Số dư cuối năm	3.406.691	5.248.225	1.483.801	369.485	10.508.202
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.119.920	428.157	443.788	55.988	6.047.853
Số dư cuối năm	5.006.988	555.937	486.876	83.461	6.133.262

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.310.526	7.113.429
	7.310.526	7.113.429

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.113.942	2.665.355	6.779.297
Mua trong năm	-	100.929	100.929
Tăng khác	152	788	940
Phân loại lại	7.831	-	7.831
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.926)	(80.926)
Giảm khác	(1.939)	(1.725)	(3.664)
Số dư cuối năm	4.119.986	2.684.421	6.804.407
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	459.023	2.164.770	2.623.793
Khấu hao trong năm	38.889	230.311	269.200
Tăng khác	31	761	792
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.926)	(80.926)
Giảm khác	(91)	(633)	(724)
Số dư cuối năm	497.852	2.314.283	2.812.135
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.654.919	500.585	4.155.504
Số dư cuối năm	3.622.134	370.138	3.992.272

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.121.928	1.057.617
	1.121.928	1.057.617

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.570.225	5.633.260
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	898.437	935.649
Các khoản phải thu bên ngoài	34.820.962	59.253.934
Các khoản phải thu nội bộ	165.130	170.969
	41.454.754	65.993.812

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.363.006	5.359.085
Các công trình khu vực miền Trung	74.894	144.036
Các công trình khu vực miền Nam	132.325	130.139
	5.570.225	5.633.260

16.2. Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	233.131	169.493
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.233.940	3.136.332
Tài sản có khác	16.523	16.523
	3.483.594	3.322.348

16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	91.709	45.699
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.988	15.927
	106.697	61.626

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	766.887	1.736.629
Vay theo hồ sơ tín dụng	759.929	1.081.275
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	648.396
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	21.047.218	103.042.673
Bằng VND	21.047.218	103.042.673
	21.814.105	104.779.302

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	173.335.962	98.563.856
- Bằng VND	66.933.951	50.738.812
- Bằng ngoại tệ	106.402.011	47.825.044
Tiền gửi có kỳ hạn	86.556.784	41.368.672
- Bằng VND	80.124.000	38.387.000
- Bằng ngoại tệ	6.432.784	2.981.672
	259.892.746	139.932.528

18.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	16.008.172	8.542.533
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	877.824	-
- Bằng ngoại tệ	28.420.803	60.954.782
	44.428.975	69.497.315

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	310.918.934	243.525.291
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	268.541.833	208.131.149
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	42.377.101	35.394.142
Tiền gửi có kỳ hạn	1.092.787.812	999.060.030
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.056.416.463	965.635.265
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	36.371.349	33.424.765
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.135.004	2.290.610
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.452.449	1.470.044
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	682.555	820.566
Tiền gửi kỳ quỹ	5.057.288	4.300.103
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	4.372.632	3.962.796
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	684.656	337.307
	1.410.899.038	1.249.176.034

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	206.607.200	197.119.163
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	34.591.565	27.855.219
Công ty TNHH hơn MTV vốn Nhà nước trên 50%	1.175.486	1.080.309
Công ty TNHH khác	47.922.236	43.666.936
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	57.340.227	47.298.642
Công ty Cổ phần khác	107.302.417	101.113.291
Công ty hợp danh	10.815.715	10.293.399
Doanh nghiệp tư nhân	2.912.840	2.527.779
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	116.263.061	107.368.822
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	513.389	640.972
Hộ kinh doanh, cá nhân	721.872.561	621.134.929
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	62.125.812	53.361.235
Thành phần kinh tế khác	41.456.529	35.715.338
	1.410.899.038	1.249.176.034

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	450.857	505.248
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.786.922	1.886.953
	2.237.779	2.392.201

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	115.375.611	91.370.235
Mệnh giá	115.375.611	91.370.235
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	116	184
Mệnh giá	116	184
	115.375.727	91.370.419

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	153	-	-	68.919.684	68.919.837
- Bằng VND	153			68.919.684	68.919.837
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	4.432.989	4.433.155
- Bằng VND		166		4.432.873	4.433.039
- Bằng ngoại tệ				116	116
Từ 5 năm trở lên	-	-	42.022.735	-	42.022.735
- Bằng VND			42.022.735		42.022.735
	153	166	42.022.735	73.352.673	115.375.727
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	43.000.000	43.000.197
- Bằng VND	197			43.000.000	43.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.043.826	12.043.992
- Bằng VND		166		12.043.642	12.043.808
- Bằng ngoại tệ				184	184
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.326.230	-	36.326.230
- Bằng VND			36.326.230		36.326.230
	197	166	36.326.230	55.043.826	91.370.419

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.723.716	2.524.770
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	15.515.215	15.598.638
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.897.937	2.596.791
	22.136.868	20.720.199

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	1.168.189	3.896.715
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	94.028	84.460
Thuế TNDN phải trả	3.119.682	2.959.719
Các khoản chờ thanh toán khác	3.048.330	1.163.971
Doanh thu chờ phân bổ	4.798.048	5.490.441
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	832.766	362.994
Phải trả thuế khác	471.316	470.346
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	5.999	6.000
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	544.755	805.824
Chuyển tiền phải trả	374.730	224.454
Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)	979.510	64.488
Các khoản phải trả khác	77.862	69.226
	15.515.215	15.598.638

(*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	-	-	3.077	3.077
Thuế TNDN	2.344	2.322	879	901
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	2.344	2.322	3.956	3.978
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	277.177	867.720	767.877	377.020
Thuế TNDN	2.959.719	4.949.526	4.789.563	3.119.682
Các loại thuế khác	193.169	1.179.073	1.277.946	94.296
	3.430.065	6.996.319	6.835.386	3.590.998

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	48.057.506	8.974.698	515.908	245.231	70.571	9.026.298	4.576.396	21.488.131	694.772	93.649.511
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	16.923.725	59.920	16.983.645
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn khác	-	-	64.390	-	-	(42.815)	(42.815)	-	-	(21.240)
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(124.238)	(7.038)	(15.503)	-	-	-	(146.779)
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	-	-	-	2.286	1.143	(3.429)	-	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.292	1.658.416	835.465	(2.506.173)	-	-
Chia cổ tức	-	-	255.734	-	-	-	-	(255.734)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.026.477)	(15.238)	(2.041.715)
Khác	-	(21)	-	-	-	-	(64)	(107.022)	(7)	(107.114)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	48.057.506	8.974.677	836.032	120.993	75.825	10.628.682	5.370.125	33.513.021	739.447	108.316.308
Tăng vốn từ chia cổ tức (Thuyết minh 24.4)	5.642.411	-	-	-	-	-	-	(5.642.411)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	19.903.550	141.072	20.076.622
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(34.023)	(2.275)	(4.763)	-	(18.018)	-	(59.079)
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước (*)	-	-	-	-	-	6.250	3.126	(9.376)	-	-
Tạm trích quỹ trong năm (*)	-	-	-	-	20.009	1.958.669	987.928	(2.966.605)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(2.409.538)	(19.299)	(2.428.837)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.194)	-	(1.194)
Số dư cuối năm	53.699.917	8.974.677	836.032	86.970	93.558	12.588.838	6.361.179	42.369.429	861.220	125.871.820

(*) Theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Theo Nghị quyết số 034/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ("Nghị quyết số 034") ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã điều chỉnh trích các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 sau điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	34.616.763	-	30.979.325	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	19.083.154	-	17.078.181	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	-	8.974.677	-
	62.674.594	-	57.032.183	-

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 28 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ 100:11,7415. Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành tăng thêm là 564.241.139 cổ phiếu, tương đương tổng vốn tăng thêm là 5.642.411 triệu đồng. Ngày 04 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất niêm yết bổ sung số cổ phiếu này.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.198.071	3.059.911
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	117.727.919	92.897.289
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.028.531	6.810.416
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.351.989	873.429
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	553.980	372.923
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	811.247	650.666
	132.671.737	104.664.634

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	68.832.836	48.089.159
Trả lãi tiền vay	3.377.151	3.147.687
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.731.245	3.786.570
Chi phí hoạt động tín dụng khác	773.027	1.849.263
	79.714.259	56.872.679

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.384.836	11.549.069
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.023.949	3.835.873
Thu từ dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	920.274	753.493
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.834.302	3.213.741
Thu từ dịch vụ khác	4.606.311	3.745.962
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(5.271.107)	(5.687.120)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.951.804)	(2.700.073)
Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(193.429)	(324.694)
Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(1.400.051)	(2.005.887)
Chi về dịch vụ khác	(725.823)	(656.466)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.113.729	5.861.949

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.198.100	8.541.178
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.020.271	2.603.567
Thu từ kinh doanh vàng	1.399.596	1.317.933
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.778.233	4.619.678
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.949.991)	(4.985.657)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(414.920)	(484.448)
Chi về kinh doanh vàng	(1.390.053)	(1.313.509)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.145.018)	(3.187.700)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.248.109	3.555.521

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	275.667	122.938
(Chi phí) mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.600)	(65.815)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	28.559	(169.286)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	292.626	(112.163)

29.2. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.258	28.990
(Chi phí) mua bán chứng khoán đầu tư	(2.396)	(115.969)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(180.983)	56.795
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(154.121)	(30.184)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.080.218	7.507.011
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	4.671.302	5.362.486
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	10.472	16.841
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	1.222.853	838.171
Thu nhập khác	1.175.591	1.289.513
Chi phí từ hoạt động khác	(1.277.142)	(969.157)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(869.686)	(407.916)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.591)	(2.178)
Chi phí khác	(404.865)	(559.063)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.803.076	6.537.854

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	92.337	87.736
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	31.436	14.648
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	60.901	73.088
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	194.931	424.508
	287.268	512.244

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.877	220.397
Chi phí cho nhân viên	11.636.246	11.086.985
Chi lương và phụ cấp	9.977.295	9.213.531
Các khoản chi đóng góp theo lương	612.665	592.476
Chi trợ cấp	2.732	2.115
Các khoản chi khác	1.043.554	1.278.863
Chi về tài sản	2.715.410	2.691.964
Chi khấu hao tài sản cố định	999.288	960.387
Chi khác về tài sản	1.716.122	1.731.577
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.909.040	4.226.915
Công tác phí	216.960	179.660
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	25.821	18.646
Chi khác cho hoạt động quản lý	4.666.259	4.028.609
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	985.905	880.010
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	172.021	88.443
	20.443.499	19.194.714

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	24.989.525	21.131.873
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(451.972)	(421.947)
- Lợi nhuận của công ty con	(864.653)	(592.710)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	164.703	(90.298)
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(295.342)	(71.508)
- Khác	144.791	98.777
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	23.687.052	20.054.187
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	4.737.411	4.010.837
Chi phí thuế TNDN của công ty con	207.433	136.940
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.944.844	4.147.777

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	19.903.550	16.923.725	16.775.074
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.409.538)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.903.550	14.514.187	16.775.074

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng và các công ty con phê duyệt trong năm 2023 và trước thời điểm công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024, và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	4.805.750.609	4.805.750.609	4.805.750.609
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	564.241.139	564.241.139	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.369.991.748	5.369.991.748	4.805.750.609

(**) Theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 28 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ 100:11,7415. Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành và niêm yết thành công là 564.241.139 cổ phiếu, tương đương tổng vốn tăng thêm là 5.642.411 triệu đồng (xem Thuyết minh số 24.4).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.706	2.703	3.491

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tương đương tiền	9.759.580	11.066.956
Tiền gửi tại NHNN	40.597.059	29.727.110
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	188.427.117	131.699.995
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	33.317.112	63.804.159
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	202.739	8.000.000
	272.303.607	244.298.220

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	24.595	24.830
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	9.977.295	9.213.531
2. Thu nhập khác	195.135	194.123
3. Tổng thu nhập (1+2)	10.172.430	9.407.654
4. Tiền lương bình quân tháng	33,81	30,92
5. Thu nhập bình quân tháng	34,47	31,57

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	2.044.973.470	1.713.898.597
Động sản	69.466.335	66.771.051
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	233.490.980	164.281.284
Tài sản khác	663.513.407	557.747.754
	3.011.444.192	2.502.698.686

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	14.206	15.424
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	7.589.698	6.040.960
	7.603.904	6.056.384

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	166.973.823	159.586.808
Bảo lãnh vay vốn	8.785.288	7.692.271
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.986.789	73.681.359
Bảo lãnh khác	102.201.746	78.213.178
Các cam kết đưa ra	794.940.617	313.461.082
Cam kết giao dịch hối đoái	726.235.823	260.355.738
Cam kết khác	68.704.794	53.105.344
	961.914.440	473.047.890

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	9.045.553	7.985.019
Lãi chứng khoán chưa thu được	452.153	282.858
Phí phải thu chưa thu được	111.545	86.017
	9.609.251	8.353.894

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	83.201.615	62.350.407
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	64.418.730	54.578.623
Các khoản nợ khác đã xử lý	10.127	1.362
	147.630.472	116.930.392

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	47.734	50.029
Tài sản khác giữ hộ	8.503.445	6.063.559
Tài sản thuê ngoài	11.590.006	11.023.860
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	71.514.898	84.640.576
	91.656.083	101.778.024

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN (Giảm)/Tăng tiền vay NHNN	10.869.949 (969.742)	6.343.667 231.355
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Cổ tức nhận được	359.634	334.211
		Doanh thu lãi tiền gửi	23.886	3.278
		Chi phí lãi tiền gửi	54	110
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	79	131
		Chi phí lãi tiền gửi	2.421	4.919
		Chi phí lãi tiền vay	184.044	229.011

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	40.597.059	29.727.110
		Tiền vay NHNN	(766.887)	(1.736.629)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng	483	1.025.483
		Tiền gửi tại Ngân hàng	(22.098)	(124.277)
		Lãi dự thu	-	230
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	196.921	212.265
		Tiền gửi tại Ngân hàng	(180.918)	(59.918)
		Tiền Ngân hàng vay	(714.097.824)	(8.197.594)
		Lãi dự trả	(3.051)	(90.586)

Chi tiết thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		Triệu VND	Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		15.746	15.391
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch	2.485	2.461
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	1.800	1.800
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	2.064	1.987
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	2.175	2.124
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	1.869	1.826
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	1.631	1.593
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	1.650	1.621
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	1.631	1.593
Thành viên do đối tác MUFJ đề cử (*)	Thành viên	441	386
BAN KIỂM SOÁT		3.855	3.678
Bà Lê Anh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	1.626	1.589
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên	1.264	1.174
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	965	915

(*) Thành viên do đối tác MUFJ đề cử bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	
Ông Koji Iriguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023
Ông Masahiko Oki	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
BAN ĐIỀU HÀNH			12.812	11.533
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Phụ trách Ban Điều hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	2.033	420
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	1.645	2.368
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024	1.678	982
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc		1.789	1.166
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		1.654	1.067
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.236	2.262
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc		1.977	1.921
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.832	1.768
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		1.927	1.869

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu VND
Trong nước	1.484.897.298	1.686.836.536	166.841.066	(555.946)	184.136.602
Nước ngoài	9.058.888	5.002.466	132.757	-	-
	1.493.956.186	1.691.839.002	166.973.823	(555.946)	184.136.602

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Doanh thu	157.500.411	4.093.296	2.387.205	(1.053.828)	162.927.084
1.	Doanh thu lãi	131.366.872	993.874	533.458	(222.467)	132.671.737
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	131.185.790	953.586	532.362	(1)	132.671.737
	- Doanh thu lãi từ nội bộ	181.082	40.288	1.096	(222.466)	-
2.	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	9.621.571	3.085.003	121.932	(443.670)	12.384.836
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	16.511.968	14.419	1.731.815	(387.691)	17.870.511
II.	Chi phí	(108.012.191)	(3.443.755)	(2.047.891)	681.419	(112.822.418)
1.	Chi phí lãi	(79.325.504)	(303.458)	(307.764)	222.467	(79.714.259)
	- Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(79.263.176)	(143.320)	(307.764)	1	(79.714.259)
	- Chi phí lãi nội bộ	(62.328)	(160.138)	-	222.466	-
2.	Chi phí khấu hao tài sản cố định	(979.693)	(12.931)	(6.664)	-	(999.288)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(27.706.994)	(3.127.366)	(1.733.463)	458.952	(32.108.871)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	49.488.220	649.541	339.314	(372.409)	50.104.666
	Chi phí dự phòng rủi ro	(24.999.529)	(120.043)	(9.500)	13.931	(25.115.141)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	24.488.691	529.498	329.814	(358.478)	24.989.525
	Chi phí thuế TNDN	(4.758.976)	(120.573)	(65.294)	(1)	(4.944.844)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(59)	-	-	(59)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	19.729.715	408.866	264.520	(358.479)	20.044.622
III.	Tài sản	2.017.567.233	13.847.700	8.463.678	(7.265.005)	2.032.613.606
1.	Tiền mặt	9.698.230	1.461	59.889	-	9.759.580
2.	Tài sản cố định	9.975.822	80.907	68.805	-	10.125.534
3.	Tài sản khác	1.997.893.181	13.765.332	8.334.984	(7.265.005)	2.012.728.492
IV.	Nợ phải trả	1.894.473.752	10.301.285	6.501.611	(4.534.862)	1.906.741.786
1.	Nợ phải trả bên ngoài	1.888.068.751	10.123.791	6.462.544	(4.534.953)	1.900.120.133
2.	Nợ phải trả nội bộ	6.405.001	177.494	39.067	91	6.621.653

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	15.202.009	6.457.382	3.688.615	(358.481)	24.989.525
	Chi phí thuế TNDN	(4.925.432)	(6.000)	(13.412)	-	(4.944.844)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(59)	-	-	-	(59)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	10.276.518	6.451.382	3.675.203	(358.481)	20.044.622
III.	Tài sản bộ phận	1.221.953.761	596.702.218	221.222.632	(7.265.005)	2.032.613.606
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.104.651.158	590.121.900	216.503.587	(4.534.859)	1.906.741.786

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang nghiên cứu đánh giá sơ bộ để chuẩn bị triển khai Basel III khi có hướng dẫn của NHNN. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2023, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

))

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	162.987	805.373	37.737	192.515
Tiền gửi tại NHNN	90.572	4.745.353	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.258.627	62.354.705	-	96.229.008
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.130.085	-	7.399
Cho vay khách hàng (*)	1.846.092	93.015.615	-	2.896.827
Tài sản cố định	32.308	-	-	80.384
Tài sản Có khác (*)	2.812.189	16.538.679	-	691.048
Tổng tài sản	6.202.775	186.589.810	37.737	100.097.181
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.465.143	64.617.772	-	75.172.682
Tiền gửi của khách hàng	2.478.806	75.048.141	-	2.588.714
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	966.977	34.501.058	-	20.668.070
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	133.978	1.579.163	-	73.780
Phát hành giấy tờ có giá	-	116	-	-
Các khoản nợ khác (*)	957.123	1.120.822	-	291.398
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.002.027	176.867.072	-	98.794.644
Trạng thái tiền tệ nội bảng	200.748	9.722.738	37.737	1.302.537

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.759.580	-	-	-	-	-	-	-	-	9.759.580
Tiền gửi tại NHNN	40.597.059	-	-	-	-	-	-	-	-	40.597.059
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	229.753.174	12.065.448	27.150.284	10.872.733	-	-	279.841.639
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.676.130	-	-	-	-	-	2.676.130
Cho vay khách hàng (*)	-	16.608.332	22.829.070	495.989.123	339.698.198	422.439.081	142.169.202	32.294.583	1.316.975	1.473.344.564
Chứng khoán đầu tư (*)	4.474.454	-	-	4.795.694	23.098.083	38.169.679	31.921.302	6.184.649	72.816.611	181.460.472
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.440.914	-	-	-	-	-	-	-	-	3.440.914
Tài sản cố định	10.125.534	-	-	-	-	-	-	-	-	10.125.534
Tài sản Có khác (*)	33.484.751	106.697	-	4.378.223	13.093.754	4.796.168	3.840.336	-	-	59.699.929
Tổng tài sản	101.882.292	16.715.029	22.829.070	737.592.344	387.955.483	492.555.212	188.803.573	38.479.232	74.133.586	2.060.945.821
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	21.054.176	-	376.423	383.506	-	-	21.814.105
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	267.249.732	28.498.449	4.761.202	3.812.338	-	-	304.321.721
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	617.358.784	268.755.347	239.690.608	233.790.505	51.300.152	3.642	1.410.899.038
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	555.946	-	-	-	-	-	555.946
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.600.931	636.848	-	-	-	2.237.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.119.448	23.132.670	33.149.600	51.831.459	1.252.550	4.890.000	115.375.727
Các khoản nợ khác (*)	50.136.226	-	-	-	-	-	-	-	-	50.136.226
Tổng nợ phải trả	50.136.226	-	-	907.338.086	321.987.397	278.614.681	289.817.808	52.552.702	4.893.642	1.905.340.542
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	51.746.066	16.715.029	22.829.070	(169.745.742)	65.968.086	213.940.531	(101.014.235)	(14.073.470)	69.239.944	155.605.279

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

))



	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.759.580	-	-	-	-	9.759.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	40.597.059	-	-	-	-	40.597.059
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	229.753.174	12.065.448	38.023.017	-	-	279.841.639
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.676.130	-	-	-	-	2.676.130
Cho vay khách hàng (*)	16.608.332	22.829.070	108.585.213	316.431.393	592.613.078	188.723.903	227.553.575	1.473.344.564
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.885.946	23.098.083	70.090.981	6.184.649	73.200.813	181.460.472
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.440.914	3.440.914
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.125.534	10.125.534
Tài sản Cố khác (*)	106.697	-	6.953.194	18.041.728	16.773.608	1.942.848	15.881.854	59.699.929
Tổng tài sản	16.715.029	22.829.070	407.210.296	369.636.652	717.500.684	196.851.400	330.202.690	2.060.945.821
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21.054.176	-	759.929	-	-	21.814.105
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	267.249.732	17.251.682	19.820.307	-	-	304.321.721
Tiền gửi của khách hàng	-	-	196.877.460	275.019.457	597.576.235	341.408.009	17.877	1.410.899.038
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555.946	-	-	-	-	555.946
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	140.229	40.994	45.008	368.605	1.642.943	2.237.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.119.448	23.132.670	49.098.329	452.550	41.572.730	115.375.727
Các khoản nợ khác (*)	-	-	20.511.647	17.628.699	9.743.913	2.251.967	-	50.136.226
Tổng nợ phải trả	-	-	507.508.638	333.073.502	677.043.721	344.481.131	43.233.550	1.905.340.542
Mức chênh lệch khoản ròng	16.715.029	22.829.070	(100.298.342)	36.563.150	40.456.963	(147.629.731)	286.969.140	155.605.279

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279.841.639	-	-	279.841.639
- Tiền gửi tại TCTD khác	259.230.017	-	-	259.230.017
- Cho vay các TCTD khác	20.611.622	-	-	20.611.622
Cho vay khách hàng	1.417.769.380	761.586	54.813.598	1.473.344.564
Chứng khoán đầu tư	180.881.312	-	579.160	181.460.472
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	180.481.312	-	114.161	180.595.473
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	400.000	-	464.999	864.999
Tổng cộng	1.878.492.331	761.586	55.392.758	1.934.646.675

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	24.255	23.543
EUR	26.796	25.093
GBP	30.843	28.335
CHF	28.822	25.207
JPY	171,19	178,51
SGD	18.369	17.550
CAD	18.306	17.381
AUD	16.519	16.170
NZD	15.329	14.914
THB	706,53	669,17
SEK	2.421	2.255
NOK	2.390	2.355
DKK	3.595	3.375
HKD	3.105	3.019
CNY	3.411	3.390
KRW	18,65	16,91
LAK	1,19	1,37
MYR	5.329	5.329

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, Nghị quyết số 034/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 sau khi điều chỉnh theo kết luận số 297/KTNN-TH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

53. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được trình bày lại theo kết luận số 297/KTNN-TH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã công bố) Triệu VND	Số điều chỉnh của KTNH Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.245.057.876	372.588	1.245.430.464
Cho vay khách hàng	1.274.821.709	21.985	1.274.843.694
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(29.763.833)	350.603	(29.413.230)
Tài sản cố định	10.202.191	1.166	10.203.357
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>6.047.480</i>	<i>373</i>	<i>6.047.853</i>
Nguyên giá TSCĐ	16.190.830	393	16.191.223
Hao mòn TSCĐ	(10.143.350)	(20)	(10.143.370)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>4.154.711</i>	<i>793</i>	<i>4.155.504</i>
Nguyên giá TSCĐ	6.779.297	-	6.779.297
Hao mòn TSCĐ	(2.624.586)	793	(2.623.793)
Tài sản Có khác	81.646.479	7.350	81.653.829
Tài sản Có khác	3.314.998	7.350	3.322.348
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.808.429.764	381.104	1.808.810.868
Các khoản nợ khác	43.114.308	232.453	43.346.761
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.487.746	232.453	20.720.199
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.700.262.107	232.453	1.700.494.560
Vốn và các quỹ	108.167.657	148.651	108.316.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.364.370	148.651	33.513.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.808.429.764	381.104	1.808.810.868

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã công bố) Triệu VND	Số điều chỉnh của KTNH Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Bảo lãnh khác	78.231.151	(17.973)	78.213.178
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.353.544	350	8.353.894
Nợ khó đòi đã xử lý	116.947.615	(17.223)	116.930.392
Tài sản và chứng từ khác	105.915.412	(4.137.388)	101.778.024

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm trước (Số liệu đã công bố)	Số điều chỉnh của KTNN	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.506.525	486	7.507.011
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.537.368	486	6.537.854
Chi phí hoạt động	(19.007.454)	(187.260)	(19.194.714)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.109.236	(186.774)	44.922.462
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng			
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(24.163.177)	372.588	(23.790.589)
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.946.059	185.814	21.131.873
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.110.614)	(37.163)	(4.147.777)
Chi phí thuế TNDN	(4.111.065)	(37.163)	(4.148.228)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.834.994	148.651	16.983.645
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	16.775.074	148.651	16.923.725

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tần	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Koji Iriguchi	Thành viên
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Masashige Nakazono	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 992/UQ-HĐQT-NHCT-PCCTT1 của Chủ tịch HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2024)
----------------------------	--



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 0551 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	11.009.260	9.610.410
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	34.431.153	40.596.555
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	374.863.906	276.784.594
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		371.252.257	260.206.169
2.	Cho vay các TCTD khác		3.611.649	16.578.425
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	-	63.118
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	63.118
V.	Cho vay khách hàng		1.672.377.122	1.433.266.054
1.	Cho vay khách hàng	10	1.708.708.589	1.460.764.608
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(36.331.467)	(27.498.554)
VI.	Chứng khoán đầu tư	12	210.917.810	177.769.970
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	184.930.285	177.090.667
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	26.386.778	786.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(399.253)	(107.475)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.835.582	5.835.582
1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	4.123.832	4.123.832
2.	Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
VIII.	Tài sản cố định		9.745.660	9.895.243
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	5.994.458	5.976.638
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.899.990	16.305.468
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.905.532)	(10.328.830)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	3.751.202	3.918.605
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.753.667	6.665.612
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.002.465)	(2.747.007)
IX.	Tài sản Có khác	16	41.385.780	57.435.976
1.	Các khoản phải thu	16.1	25.433.411	40.262.627
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.966.226	14.359.841
3.	Tài sản Có khác	16.2	3.065.728	2.892.664
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(79.585)	(79.156)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.360.566.273	2.011.257.502

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	154.284.104	21.814.105
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		154.284.104	21.814.105
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	267.439.256	295.337.817
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	252.619.168	258.392.237
2.	Vay các TCTD khác	18.2	14.820.088	36.945.580
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.603.421.091	1.409.417.688
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	398.121	552.633
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.079.503	2.163.999
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	151.853.590	115.375.727
VII.	Các khoản nợ khác		37.946.821	44.843.702
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		20.964.130	27.958.258
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	16.982.691	16.885.444
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.217.422.486	1.889.505.671
VIII.	Vốn và các quỹ	24	143.143.787	121.751.831
1.	Vốn của TCTD		62.669.744	62.669.744
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	53.699.917
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2.	Quỹ của TCTD		24.831.290	18.618.137
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.642.753	40.463.950
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.360.566.273	2.011.257.502

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	15.390.290	8.785.288
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	803.727.044	725.754.038
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		6.892.967	1.407.061
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		6.892.619	1.405.875
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		789.941.458	722.941.102
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	66.676.985	55.973.190
4.	Bảo lãnh khác	38	108.123.701	102.183.064
5.	Các cam kết khác	38	63.111.263	68.704.794
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	10.548.196	9.516.848
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	164.013.377	147.183.994
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	123.933.645	84.155.460

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	122.648.218	130.963.092
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(61.546.264)	(79.194.658)
I.	Thu nhập lãi thuần		61.101.954	51.768.434
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.799.803	9.506.879
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.757.078)	(3.598.992)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.042.725	5.907.887
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.106.205	4.262.766
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	3.080	(4.460)
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(287.676)	(18.962)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		10.569.077	7.000.462
6.	Chi phí hoạt động khác		(2.141.843)	(1.168.796)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	8.427.234	5.831.666
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	71.871	627.606
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(20.854.118)	(19.188.990)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		57.611.275	49.185.947
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(27.250.448)	(24.991.748)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		30.360.827	24.194.199
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(6.101.799)	(4.737.411)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(6.101.799)	(4.737.411)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.259.028	19.456.788

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	123.781.133	128.756.848
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(68.576.472)	(72.374.325)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.319.355	5.762.682
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	4.113.387	4.285.168
05.	(Chi phí)/Thu nhập khác	(764.452)	405.969
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7.492.106	4.607.782
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(19.807.374)	(17.108.267)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(5.821.627)	(4.623.873)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	45.736.056	49.711.984
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(277.084.068)	(213.016.363)
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.434.799	(9.562.440)
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(33.376.500)	(8.082.754)
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(18.075)	3.077.852
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(247.943.981)	(196.565.980)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(18.417.106)	(26.684.066)
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	15.236.795	24.801.025
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	333.295.783	191.107.275
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	132.469.999	(82.965.197)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(27.898.561)	91.631.052
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	194.003.403	162.255.518
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	36.477.863	24.005.308
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(84.496)	(228.202)
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(136.437)	552.633
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	(1.535.988)	(4.143.837)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	101.947.771	27.802.896

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(1.284.157)	(781.738)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.715	10.303
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.641)	(2.591)
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(283.800)
05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	71.871	627.606
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.200.212)	(430.220)
III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	100.747.559	27.372.676
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	273.371.122	245.998.446
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	374.118.681	273.371.122

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% vốn và cổ đông chiến lược là The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi ba (953) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2025	Hoạt động về chứng khoán	75,64%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 11 năm 2024	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,37%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2024	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024	Quản lý quỹ	100%

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 2947/Chtaw ngày 27 tháng 9 năm 2023	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22.492 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.333 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. **ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31; và
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng

- theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
 - Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
 - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
 - Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
 - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
 - Mua miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02 và Thông tư số 06 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua

văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn nhưng không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 ("Thông tư 15") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.601.064	8.536.838
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.408.196	1.073.572
	11.009.260	9.610.410

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	25.115.446	35.760.631
- Bằng ngoại tệ	9.315.707	4.835.924
	34.431.153	40.596.555

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	242.404.919	187.679.595
- Bằng VND	130.784.401	86.748.801
- Bằng ngoại tệ	111.620.518	100.930.794
Tiền gửi có kỳ hạn	128.847.338	72.526.574
- Bằng VND	56.150.000	23.680.000
- Bằng ngoại tệ	72.697.338	48.846.574
	371.252.257	260.206.169
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.500.000	7.597.604
- Bằng ngoại tệ	1.111.649	8.980.821
	3.611.649	16.578.425
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	374.863.906	276.784.594

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	132.458.987	89.104.999
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	132.458.987	89.104.999

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	63.118
Chứng khoán Chính phủ	-	63.118
	-	63.118

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	63.118
Đã niêm yết	-	63.118
	-	63.118

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng)			
	Tài sản tài chính	Công nợ tài chính	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.075	(298.910)	(280.835)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(298.910)	(298.910)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.075	-	18.075
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(117.286)	(117.286)
	18.075	(416.196)	(398.121)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(464.245)	(464.245)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(347.868)	(347.868)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(116.377)	(116.377)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(88.388)	(88.388)
	-	(552.633)	(552.633)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.699.856.606	1.452.249.848
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.745.674	1.729.508
Các khoản trả thay khách hàng	304.240	226.988
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.752.217	1.796.376
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.964.818	4.761.888
Cho vay khác (*)	1.085.034	-
	1.708.708.589	1.460.764.608

(*) Số cuối năm phản ánh các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.664.709.576	1.421.723.848
Nợ cần chú ý	23.147.823	22.645.316
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.808.269	2.482.038
Nợ nghi ngờ	4.784.673	4.692.176
Nợ có khả năng mất vốn	13.258.248	9.221.230
	1.708.708.589	1.460.764.608

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	1.131.645.052	956.804.155
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	94.589.115	81.937.114
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	482.474.422	422.023.339
	1.708.708.589	1.460.764.608

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	73.021.581	57.473.276
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	19.357.735	18.111.962
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	7.902.552	7.315.766
Công ty TNHH khác	318.307.817	305.453.058
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	30.078.036	24.093.291
Công ty Cổ phần khác	472.314.935	404.203.159
Công ty hợp danh	13.268	31.641
Doanh nghiệp tư nhân	14.373.231	13.762.447
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	97.671.435	77.453.184
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.316.385	1.310.113
Hộ kinh doanh, cá nhân	672.612.371	550.656.808
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.710.203	765.890
Thành phần kinh tế khác	29.040	134.013
	1.708.708.589	1.460.764.608

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50.515.687	47.947.765
Khai khoáng	8.438.507	8.626.119
Sản xuất và gia công chế biến	342.057.544	302.092.123
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	80.483.524	67.663.097
Xây dựng	80.000.568	78.625.067
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	644.717.078	548.654.813
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	37.663.298	29.635.941
Thương mại, dịch vụ	300.982.922	258.453.591
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108.289.226	74.853.804
Ngành khác	55.560.235	44.212.288
	1.708.708.589	1.460.764.608

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	10.860.006	16.638.548	27.498.554
Dự phòng trích lập trong năm	1.825.755	25.424.264	27.250.019
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(18.417.106)	(18.417.106)
Số dư cuối năm	12.685.761	23.645.706	36.331.467

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	9.345.537	19.845.335	29.190.872
Dự phòng trích lập trong năm	1.514.469	23.477.279	24.991.748
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(26.684.066)	(26.684.066)
Số dư cuối năm	10.860.006	16.638.548	27.498.554

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	184.553.670	176.714.052
Chứng khoán Chính phủ	80.284.569	75.593.879
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	102.607.091	98.228.163
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.662.010	2.892.010
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	184.930.285	177.090.667
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(12.475)	(27.194)
Dự phòng giảm giá	-	(5.494)
Dự phòng chung	(12.465)	(21.690)
Dự phòng cụ thể	(10)	(10)
	184.917.810	177.063.473

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	26.386.778	786.778
Chứng khoán Chính phủ	-	400.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	26.000.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.778	386.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(386.778)	(80.281)
Dự phòng chung	-	(2.901)
Dự phòng cụ thể	(386.778)	(77.380)
	26.000.000	706.497

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	117.907.709	89.995.588
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	386.748
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	386.788	40
	118.294.497	90.382.376

12.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	21.690 (9.225)	10 -	5.494 (5.494)	2.901 (2.901)	77.380 309.398	107.475 291.778
Số dư cuối năm	12.465	10	-	-	386.778	399.253

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	23.393 (1.703)	- 10	35.357 (29.863)	2.901 -	- 77.380	61.651 45.824
Số dư cuối năm	21.690	10	5.494	2.901	77.380	107.475

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 13.1)	4.123.832	4.123.832
Vốn góp liên doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.835.582	5.835.582

13.1. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.367.450	1.367.450
	4.123.832	4.123.832

13.2. Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50	1.688.788	50
	1.688.788		1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm và số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.308.978	5.705.307	1.852.100	439.083	16.305.468
Mua trong năm	5.081	436.181	115.185	30.284	586.731
Đầu tư XDCB hoàn thành	132.245	30.800	11.773	8.920	183.738
Phân loại lại	(575)	(24.109)	24.374	310	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.326)	(110.823)	(54.794)	(3.491)	(174.434)
Điều chỉnh khác	(330)	(1.081)	-	(102)	(1.513)
Số dư cuối năm	8.440.073	6.036.275	1.948.638	475.004	16.899.990
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.383.888	5.173.456	1.406.000	365.486	10.328.830
Khấu hao trong năm	300.790	254.163	142.580	30.747	728.280
Phân loại lại	(81)	(23.213)	23.478	(184)	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.326)	(108.043)	(53.578)	(3.452)	(170.399)
Điều chỉnh khác	7.092	4.708	3.297	3.724	18.821
Số dư cuối năm	3.686.363	5.301.071	1.521.777	396.321	10.905.532
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.925.090	531.851	446.100	73.597	5.976.638
Số dư cuối năm	4.753.710	735.204	426.861	78.683	5.994.458

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.502.818	7.195.624
	7.502.818	7.195.624

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.050.137	2.615.475	6.665.612
Mua trong năm	8.751	88.229	96.980
Điều chỉnh khác	(2.560)	(6.365)	(8.925)
Số dư cuối năm	4.056.328	2.697.339	6.753.667
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	487.711	2.259.296	2.747.007
Khấu hao trong năm	38.552	220.475	259.027
Điều chỉnh khác	3.271	(6.840)	(3.569)
Số dư cuối năm	529.534	2.472.931	3.002.465
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.562.426	356.179	3.918.605
Số dư cuối năm	3.526.794	224.408	3.751.202

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.295.514	1.092.426
	1.295.514	1.092.426

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.678.511	5.570.225
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.153.660	856.607
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	18.404.452	33.679.763
Các khoản phải thu nội bộ	196.788	156.032
	25.433.411	40.262.627

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.419.245	5.363.006
Các công trình khu vực miền Trung	76.660	74.894
Các công trình khu vực miền Nam	182.606	132.325
	5.678.511	5.570.225

(ii) Số cuối năm không bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

16.2. Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	271.922	197.186
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.654.335	2.556.229
Tài sản có khác	139.471	139.249
	3.065.728	2.892.664

16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	429	-
- Dự phòng chung	429	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	79.156	79.156
	79.585	79.156

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	9.512.869	766.887
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	9.017.858	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	488.053	759.929
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	144.771.235	21.047.218
Bằng VND	144.771.235	21.047.218
	154.284.104	21.814.105

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	204.434.268	173.832.137
- Bằng VND	109.090.476	67.177.286
- Bằng ngoại tệ	95.343.792	106.654.851
Tiền gửi có kỳ hạn	48.184.900	84.560.100
- Bằng VND	46.910.000	79.224.000
- Bằng ngoại tệ	1.274.900	5.336.100
	252.619.168	258.392.237

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	11.206.369	8.843.830
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11.184.500	877.824
- Bằng ngoại tệ	3.613.719	28.101.750
	14.820.088	36.945.580

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	382.347.881	310.806.798
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	322.059.229	269.766.343
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	60.288.652	41.040.455
Tiền gửi có kỳ hạn	1.205.502.722	1.091.678.694
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.167.661.644	1.057.156.599
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.841.078	34.522.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.998.363	2.142.589
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.134.435	1.460.034
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	863.928	682.555
Tiền gửi ký quỹ	5.572.125	4.789.607
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.181.752	4.105.717
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	390.373	683.890
	1.603.421.091	1.409.417.688

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	261.499.997	206.606.391
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	35.303.965	34.591.407
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	1.722.724	1.678.041
Công ty TNHH khác	53.291.299	47.832.641
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	56.203.117	58.864.058
Công ty Cổ phần khác	121.351.682	105.307.324
Công ty hợp danh	15.990.097	10.815.715
Doanh nghiệp tư nhân	2.494.808	2.912.840
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	139.837.100	116.256.435
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	853.633	513.389
Hộ kinh doanh, cá nhân	801.477.570	720.522.395
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	78.505.873	62.125.292
Thành phần kinh tế khác	34.889.226	41.391.760
	1.603.421.091	1.409.417.688

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	402.575	450.857
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.676.928	1.713.142
	2.079.503	2.163.999

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	151.853.519	115.375.611
Mệnh giá	151.853.439	115.375.611
Phụ trội	80	-
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	71	116
Mệnh giá	71	116
	151.853.590	115.375.727

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số cuối năm					
<i>Dưới 12 tháng</i>	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Mệnh giá	153	-	-	96.457.274	96.457.427
- Bằng VND	153	-	-	96.457.274	96.457.427
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>	-	166	-	8.218.897	8.219.063
Mệnh giá	-	166	-	8.218.897	8.219.063
- Bằng VND	-	166	-	8.218.826	8.218.992
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	71	71
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-	47.177.100	-	47.177.100
Mệnh giá	-	-	47.177.020	-	47.177.020
- Bằng VND	-	-	47.177.020	-	47.177.020
Phụ trội	-	-	80	-	80
	153	166	47.177.100	104.676.171	151.853.590
Số dư đầu năm					
<i>Dưới 12 tháng</i>	153	-	-	68.919.684	68.919.837
Mệnh giá	153	-	-	68.919.684	68.919.837
- Bằng VND	153	-	-	68.919.684	68.919.837
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>	-	166	-	4.432.989	4.433.155
Mệnh giá	-	166	-	4.432.989	4.433.155
- Bằng VND	-	166	-	4.432.873	4.433.039
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	116	116
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-	42.022.735	-	42.022.735
Mệnh giá	-	-	42.022.735	-	42.022.735
- Bằng VND	-	-	42.022.735	-	42.022.735
	153	166	42.022.735	73.352.673	115.375.727

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.635.472	3.507.567
Các khoản phải trả bên ngoài	9.619.844	10.524.288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.727.375	2.853.589
	16.982.691	16.885.444

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	2.119.263	1.168.538
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	73.896	94.028
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 23)	3.278.554	3.059.788
Doanh thu chờ phân bổ	2.092.743	2.883.986
Phải trả thuế khác	226.971	443.563
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	527.228	544.755
Chuyển tiền phải trả	158.205	239.211
Phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	5.999
Các khoản chờ thanh toán khác	938.944	1.029.556
Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)	129.972	979.510
Phải trả khác	68.068	75.354
	9.619.844	10.524.288

(*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	366.701	1.122.382	1.401.915	87.168
Thuế TNDN	3.059.788	6.040.393	5.821.627	3.278.554
Các loại thuế khác	76.862	1.323.178	1.260.237	139.803
	3.503.351	8.485.953	8.483.779	3.505.525

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	48.057.506	8.969.827	5.238.809	10.451.434	-	31.907.687	104.625.263
Tăng vốn từ chia cổ tức	5.642.411	-	-	-	-	(5.642.411)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	19.456.788	19.456.788
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	3.126	6.250	-	(9.376)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	972.839	1.945.679	-	(2.918.518)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.327.358)	(2.327.358)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(2.862)	(2.862)
Số dư đầu năm nay	53.699.917	8.969.827	6.214.774	12.403.363	-	40.463.950	121.751.831
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	24.259.028	24.259.028
Điều chỉnh trích lập quỹ của năm tài chính trước (*)	-	-	972.554	(286)	389.079	(1.361.347)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	2.425.903	2.425.903	-	(4.851.806)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.608.882)	(2.608.882)
Điều chỉnh khác (**)	-	-	-	-	-	(258.190)	(258.190)
Số dư cuối năm	53.699.917	8.969.827	9.613.231	14.828.980	389.079	55.642.753	143.143.787

(*) Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 033/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023.

(**) Bao gồm khoản nộp bổ sung Thuế GTGT đối với hoạt động thư tín dụng các năm trước theo Văn bản số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023 và điều chỉnh khác.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	34.616.763	-	34.616.763	-
Vốn góp	19.083.154	-	19.083.154	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	8.969.827	-
	62.669.744	-	62.669.744	-

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.011.058	4.314.519
Thu nhập lãi cho vay	106.896.517	116.783.978
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	6.768.999	7.728.487
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.824.924	1.350.888
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.146.720	785.220
	122.648.218	130.963.092

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	52.701.905	68.737.387
Trả lãi tiền vay	2.131.839	2.952.998
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.494.443	6.731.245
Chi phí hoạt động tín dụng khác	218.077	773.028
	61.546.264	79.194.658

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.799.803	9.506.879
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.258.748	3.965.828
Thu từ dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	1.193.884	1.147.663
Thu dịch vụ khác	3.347.171	4.393.388
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(3.757.078)	(3.598.992)
Chi về dịch vụ thanh toán	(3.093.439)	(2.948.733)
Chi về dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(571)	(1.708)
Chi dịch vụ khác	(663.068)	(648.551)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.042.725	5.907.887

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	14.275.093	8.751.372
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.560.808	2.973.454
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.667.789	5.777.918
Thu từ kinh doanh vàng	46.496	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.168.888)	(4.488.606)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(998.350)	(367.087)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(9.144.672)	(4.121.519)
Chi về kinh doanh vàng	(25.866)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.106.205	4.262.766

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.804	796
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.724)	(5.256)
Lãi/(LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.080	(4.460)

29.2. (LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.143	29.258
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.041)	(2.396)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(291.778)	(45.824)
(LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(287.676)	(18.962)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	10.569.077	7.000.462
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	8.341.644	4.607.782
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	14.715	10.303
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	1.111.456	1.222.853
Thu nhập khác	1.101.262	1.159.524
Chi phí từ hoạt động khác	(2.141.843)	(1.168.796)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(1.659.060)	(868.521)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.641)	(2.591)
Chi phí khác	(480.142)	(297.684)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.427.234	5.831.666

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	2.776	14.546
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	69.095	613.060
	71.871	627.606

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.297	17.963
Chi phí cho nhân viên	12.167.098	10.912.728
- Chi lương và phụ cấp	10.147.527	9.295.153
- Các khoản chi đóng góp theo lương	812.880	567.267
- Chi trợ cấp	4.347	2.675
- Các khoản chi khác	1.202.344	1.047.633
Chi về tài sản	2.765.408	2.629.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.307	972.683
- Chi khác về tài sản	1.778.101	1.657.121
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.780.009	4.596.643
- Công tác phí	194.177	190.403
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.011	24.796
- Chi khác cho hoạt động quản lý	4.574.821	4.381.444
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	1.117.306	983.188
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	48.664
	20.854.118	19.188.990

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	30.360.827	24.194.199
Cộng/(Trừ):		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(71.871)	(627.606)
- Khác	220.040	120.461
Thu nhập chịu thuế	30.508.996	23.687.054
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	6.101.799	4.737.411
Thuế TNDN trong năm	6.101.799	4.737.411
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.059.788	2.939.383
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.821.627)	(4.623.873)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(61.406)	6.867
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	3.278.554	3.059.788

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	11.009.260	9.610.410
Tiền gửi tại NHNN	34.431.153	40.596.555
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	242.404.919	187.679.595
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	86.273.349	35.484.562
	374.118.681	273.371.122

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	22.282	22.370
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	10.147.527	9.295.153
2. Thu nhập khác	177.047	179.590
3. Tổng thu nhập (1+2)	10.324.574	9.474.743
4. Tiền lương bình quân tháng	37,95	34,63
5. Thu nhập bình quân tháng	38,61	35,30

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	2.323.513.931	2.036.027.054
Động sản	81.577.076	69.220.430
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	256.026.976	232.233.769
Tài sản khác	607.355.032	659.180.507
	3.268.473.015	2.996.661.760

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thể chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó để thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	11.363	14.206
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	9.078.148	7.589.698
	9.089.511	7.603.904

38. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	190.190.976	166.941.542
Bảo lãnh vay vốn	15.390.290	8.785.288
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	66.676.985	55.973.190
Bảo lãnh khác	108.123.701	102.183.064
Các cam kết đưa ra	866.838.307	794.458.832
Cam kết giao dịch hối đoái	803.727.044	725.754.038
Các cam kết khác	63.111.263	68.704.794

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	10.079.850	8.970.066
Lãi chứng khoán chưa thu được	344.222	435.237
Phí phải thu chưa thu được	124.124	111.545
	10.548.196	9.516.848

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	92.222.046	82.961.862
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	71.789.969	64.220.770
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	164.013.377	147.183.994

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	3.127.746	3.127.399
Tài sản thuê ngoài	12.129.496	11.590.006
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	108.676.403	69.438.055
	123.933.645	84.155.460

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	(6.165.402)	10.869.948
		Tăng/(Giảm) tiền vay NHNN	8.745.982	(969.742)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	486	79
		Chi phí lãi tiền gửi	10.660	2.421
		Chi phí lãi tiền vay	12.326	184.044
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Doanh thu lãi tiền gửi	38.726	23.886
		Chi phí lãi tiền gửi	31.104	54
		Cổ tức nhận được	-	359.634
Các công ty con/Ngân hàng con	Các công ty con/Ngân hàng con	Doanh thu lãi tiền gửi	143.638	163.623
		Doanh thu lãi tiền vay	-	11.709
		Chi phí lãi tiền gửi	36.417	47.063
		Lợi nhuận nhận được	61.840	192.525

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	34.431.153	40.596.555
		Tiền vay NHNN	(9.512.869)	(766.887)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại Ngân hàng	(327.299)	(180.918)
		Tiền gửi của Ngân hàng	37.680.280	196.921
		Tiền Ngân hàng vay	-	(714.098)
		Lãi dự thu	193	-
		Lãi dự trả	-	(3.051)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	(10.033.469)	(22.098)
		Tiền gửi của Ngân hàng	13.150.662	483
		Lãi dự thu	25.398	-
		Lãi dự trả	(27.511)	-
Các công ty con/Ngân hàng con	Các công ty con/Ngân hàng con	Tiền gửi tại Ngân hàng	(1.678.298)	(1.788.565)
		Tiền gửi của Ngân hàng	3.419.564	2.664.931
		Lãi dự thu	12.677	8.000
		Lãi dự trả	(16.514)	(24.349)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.583	2.485
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024	1.200	-
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên		2.140	2.064
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.938	1.869
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.694	1.631
Ông Trần Văn Tần	Thành viên		1.712	1.650
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.694	1.631
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024	340	-
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2024	600	1.800
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024	791	2.175
Thành viên do đối tác MUFI đề cử (*)	Thành viên		452	441
BAN KIỂM SOÁT				
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.684	1.626
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.270	1.264
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		985	965
BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG				
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024 (Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)	1.910	1.789
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Thôi phụ trách Ban Điều hành từ ngày 17 tháng 10 năm 2024	2.303	2.033
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.901	1.832
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		1.777	1.654
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc		2.379	2.236
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 3 năm 2024	466	1.678
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024	2.176	1.977
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	-	1.645
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		1.991	1.927

(*) Thành viên do đối tác MUFI đề cử bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Koji Iriguchi	Thành viên	
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC
NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.708.418.568	1.999.968.006	189.951.212	(398.121)	211.317.063
Nước ngoài	3.901.670	843.488	239.764	-	-
	<u>1.712.320.238</u>	<u>2.000.811.494</u>	<u>190.190.976</u>	<u>(398.121)</u>	<u>211.317.063</u>

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2024, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó, cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	254.872	1.044.540	108.784	1.408.196
Tiền gửi tại NHNN	6.475	9.309.232	-	9.315.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.247.608	83.359.404	100.822.493	185.429.505
Cho vay khách hàng (*)	1.623.350	78.478.588	120.736	80.222.674
Tài sản cố định	30.487	-	-	30.487
Tài sản Có khác (*)	1.514.792	504.572	62.740	2.082.104
Tổng tài sản	4.677.584	172.696.336	101.114.753	278.488.673
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	241.119	26.154.081	73.837.211	100.232.411
Tiền gửi của khách hàng	2.571.935	95.313.801	1.498.295	99.384.031
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	426.154	41.707.688	25.614.713	67.748.555
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	121.921	1.555.007	-	1.676.928
Phát hành giấy tờ có giá	-	71	-	71
Các khoản nợ khác	951.598	678.381	112.728	1.742.707
Tổng Nợ phải trả	4.312.727	165.409.029	101.062.947	270.784.703
Trạng thái tiền tệ nội bảng	364.857	7.287.307	51.806	7.703.970

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định; và
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng; và
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất v.v nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	11.009.260	-	-	-	-	-	-	-	-	11.009.260
Tiền gửi tại NHNN	34.431.153	-	-	-	-	-	-	-	-	34.431.153
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	319.141.987	28.122.123	25.114.936	2.484.860	-	-	374.863.906
Cho vay khách hàng (*)	108.176	21.334.431	22.664.582	412.246.616	472.680.547	535.781.478	157.830.714	84.421.945	1.640.100	1.708.708.589
Chứng khoán đầu tư (*)	3.880.944	386.778	-	6.150.000	20.725.530	30.050.000	58.150.000	28.549.000	63.424.811	211.317.063
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.835.582	-	-	-	-	-	-	-	-	5.835.582
Tài sản cố định	9.745.660	-	-	-	-	-	-	-	-	9.745.660
Tài sản Có khác (*)	40.300.746	79.585	-	563.671	362.535	121.308	37.520	-	-	41.465.365
Tổng tài sản (*)	105.311.521	21.800.794	22.664.582	738.102.274	521.890.735	591.067.722	218.503.094	112.970.945	65.064.911	2.397.376.578
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	96.401.051	57.395.000	104.547	383.506	-	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	262.177.947	2.552.681	2.671.108	37.520	-	-	267.439.256
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	718.236.957	323.237.510	245.035.120	261.646.345	55.124.796	140.363	1.603.421.091
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	398.121	-	-	-	-	-	398.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.544.138	535.365	-	-	-	2.079.503
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.132.230	4.624.620	27.996.530	104.979.510	4.525.700	8.595.000	151.853.590
Các khoản nợ khác	37.946.821	-	-	-	-	-	-	-	-	37.946.821
Tổng nợ phải trả	37.946.821	-	-	1.078.346.306	389.353.949	276.342.670	367.046.881	59.650.496	8.735.363	2.217.422.486
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	67.364.700	21.800.794	22.664.582	(340.244.032)	132.536.786	314.725.052	(148.543.787)	53.320.449	56.329.548	179.954.092

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban Quản lý rủi ro/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô; và
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	11.009.260	-	-	-	-	11.009.260
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.431.153	-	-	-	-	34.431.153
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	319.141.987	28.122.123	27.599.796	-	-	374.863.906
Cho vay khách hàng (*)	21.334.431	22.664.582	98.787.026	417.715.130	657.817.109	209.176.961	281.213.350	1.708.708.589
Chứng khoán đầu tư (*)	386.778	-	10.030.944	20.725.530	88.200.000	28.549.000	63.424.811	211.317.063
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	5.835.582	5.835.582
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.745.660	9.745.660
Tài sản Có khác (*)	79.585	-	4.619.867	11.759.346	10.462.446	1.628.253	12.915.868	41.465.365
Tổng tài sản (*)	21.800.794	22.664.582	478.020.237	478.322.129	784.079.351	239.354.214	373.135.271	2.397.376.578
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	96.401.051	57.395.000	488.053	-	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	262.177.946	2.552.681	2.708.629	-	-	267.439.256
Tiền gửi của khách hàng	-	-	197.906.478	329.113.289	666.105.456	410.133.692	162.176	1.603.421.091
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	398.121	-	-	-	-	398.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	11.386	41.674	41.674	337.531	1.647.238	2.079.503
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.132.230	1.374.620	100.294.020	325.700	46.727.020	151.853.590
Các khoản nợ khác	-	-	17.955.606	12.213.379	6.449.099	1.328.737	-	37.946.821
Tổng nợ phải trả	-	-	577.982.818	402.690.643	776.086.931	412.125.660	48.536.434	2.217.422.486
Mức chênh thanh khoản ròng	21.800.794	22.664.582	(99.962.581)	75.631.486	7.992.420	(172.771.446)	324.598.837	179.954.092

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	<u>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</u>	<u>Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	374.863.906	-	-	374.863.906
- Tiền gửi tại TCTD khác	371.252.257	-	-	371.252.257
- Cho vay các TCTD khác	3.611.649	-	-	3.611.649
Cho vay khách hàng (*)	1.648.928.276	373.248	59.407.065	1.708.708.589
Chứng khoán đầu tư (*)	210.930.245	-	386.818	211.317.063
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	184.930.245	-	40	184.930.285
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	26.000.000	-	386.778	26.386.778
Tổng cộng	2.234.722.427	373.248	59.793.883	2.294.889.558

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	25.498	24.255
EUR	26.563	26.796
GBP	32.024	30.843
CHF	28.235	28.822
JPY	163,05	171,19
SGD	18.727	18.369
CAD	17.747	18.306
AUD	15.853	16.519
NZD	14.349	15.329
THB	746,31	706,53
SEK	2.321	2.421
NOK	2.254	2.390
DKK	3.562	3.595
HKD	3.284	3.105
CNY	3.493	3.411
KRW	17,67	18,65
LAK	1,22	1,19
MYR	5.329	5.329
XAU	8.625.000	(*)

(*) Không phát sinh.

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 24 về trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



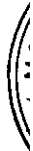
Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 67



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tần	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Koji Iriguchi	Thành viên
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Masashige Nakazono	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 992/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 17 tháng 10 năm 2024)
----------------------------	---

20-C
TY
I
ÁN
TE
AM
P HP

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 0552 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.147.549	9.759.580
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	34.431.657	40.597.059
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	378.482.885	279.841.639
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		370.530.038	259.230.017
2.	Cho vay các TCTD khác		7.952.847	20.611.622
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	2.798.875	2.487.905
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.990.692	2.676.130
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(191.817)	(188.225)
V.	Cho vay khách hàng		1.685.290.589	1.445.571.643
1.	Cho vay khách hàng	10	1.721.954.714	1.473.344.564
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(36.664.125)	(27.772.921)
VI.	Chứng khoán đầu tư	12	214.607.153	181.210.531
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	188.557.477	180.595.473
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	26.635.861	864.999
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(586.185)	(249.941)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.933.844	3.426.483
1.	Vốn góp liên doanh	13.1	3.706.673	3.206.452
2.	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.291)	(14.431)
VIII.	Tài sản cố định		10.002.157	10.125.534
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	6.149.216	6.133.262
a.	Nguyên giá TSCĐ		17.253.570	16.641.464
b.	Hao mòn TSCĐ		(11.104.354)	(10.508.202)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	3.852.941	3.992.272
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.927.826	6.804.407
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.074.885)	(2.812.135)
IX.	Tài sản Có khác	16	44.693.023	59.593.232
1.	Các khoản phải thu	16.1	27.766.899	41.454.754
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.312.631	14.761.581
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		4.369	-
4.	Tài sản Có khác	16.2	3.715.565	3.483.594
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(106.441)	(106.697)
TỔNG TÀI SẢN CỐ			2.385.387.732	2.032.613.606

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	154.284.104	21.814.105
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		154.284.104	21.814.105
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	276.141.255	304.321.721
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	253.519.627	259.892.746
2.	Vay các TCTD khác	18.2	22.621.628	44.428.975
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.606.316.685	1.410.899.038
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	390.841	555.946
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.179.950	2.237.779
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	151.678.090	115.375.727
VII.	Các khoản nợ khác		45.892.099	51.537.470
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		21.026.493	27.999.187
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	171
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	22.102.187	22.136.868
4.	Dự phòng rủi ro khác		2.763.419	1.401.244
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.236.883.024	1.906.741.786
VIII.	Vốn và các quỹ	24	148.504.708	125.871.820
1.	Vốn của TCTD		63.583.999	63.510.626
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	53.699.917
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.677	8.974.677
c.	Vốn khác		909.405	836.032
2.	Quỹ của TCTD		25.316.757	19.043.575
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		243.105	86.970
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.390.118	42.369.429
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		970.729	861.220
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.385.387.732	2.032.613.606

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	15.390.290	8.785.288
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	804.229.724	726.235.823
	Cam kết mua ngoại tệ		6.892.967	1.407.060
	Cam kết bán ngoại tệ		6.892.619	1.405.874
	Cam kết giao dịch hoán đổi		790.444.138	723.422.889
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	66.691.329	55.986.789
4.	Bảo lãnh khác	39	108.170.999	102.201.746
5.	Các cam kết khác	39	63.111.263	68.704.794
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	10.664.189	9.609.251
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	164.411.420	147.630.472
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	132.970.869	91.656.083

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	124.460.685	132.671.737
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(62.057.891)	(79.714.259)
I.	Thu nhập lãi thuần		62.402.794	52.957.478
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.232.801	12.384.836
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.536.813)	(5.271.107)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	6.695.988	7.113.729
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.196.682	4.248.109
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	91.829	292.626
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(288.044)	(154.121)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		10.687.733	7.080.218
6.	Chi phí hoạt động khác		(2.268.947)	(1.277.142)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	8.418.786	5.803.076
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	390.648	287.268
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(22.545.929)	(20.443.499)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		59.362.754	50.104.666
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(27.598.829)	(25.115.141)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		31.763.925	24.989.525
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(6.285.898)	(4.944.844)
8.	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		4.540	(59)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(6.281.358)	(4.944.903)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.482.567	20.044.622
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		134.352	141.072
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		25.348.215	19.903.550
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34	4.720	3.200

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	125.647.114	130.262.777
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(69.067.517)	(72.900.489)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	7.287.579	7.129.372
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	4.343.826	4.521.662
05.	(Chi phí)/Thu nhập khác	(912.465)	314.913
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7.608.116	4.671.302
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(20.146.505)	(18.023.866)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(6.006.343)	(4.790.442)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	48.753.805	51.185.229
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(280.122.274)	(218.903.221)
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.293.627	(11.169.611)
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(34.188.919)	(9.929.090)
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(25.355)	3.058.727
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(248.587.038)	(198.500.870)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(18.707.196)	(26.755.450)
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	14.092.607	24.393.073
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	333.557.155	196.486.340
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	132.469.999	(82.965.197)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(28.180.466)	94.891.878
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	195.417.647	161.723.004
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	36.302.363	24.005.308
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(57.829)	(154.422)
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(139.750)	555.946
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	(2.254.809)	(1.570.177)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	102.188.686	28.768.348

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(1.362.079)	(804.101)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.158	10.473
03.	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.641)	(2.591)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	20.539	92.337
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.329.023)	(703.882)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	1.537	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.537	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	100.861.200	28.064.466
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	272.303.607	244.298.220
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	154.749	(59.079)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	373.319.556	272.303.607

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán, giao đại lý thanh toán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% vốn và cổ đông chiến lược là The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi ba (953) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số lần gần nhất 103/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2025	Hoạt động về chứng khoán	75,64%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 11 năm 2024	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,37%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2024	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 2947/NHCHDCNDL ngày 27 tháng 9 năm 2023	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.731 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.642 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;
- Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86; và
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 68/2024/TT-BTC (“Thông tư 68”) quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Thông tư 68 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2024.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong

các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 của NHNN và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02 và Thông tư số 06 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, hoa hồng bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm”.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty/ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
 - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
 - Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023. Theo đó, thời điểm ghi nhận doanh thu là: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm không được thỏa thuận thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi

năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 (“Thông tư 15”) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 67 và các công văn được Bộ Tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 2160/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2024. Chi tiết như sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
		Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó				Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó}}$	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$
--	---	---	---	---	---	--	---	--

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.605.071	8.542.783
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.501.440	1.160.875
Vàng tiền tệ	22.581	37.737
Vàng phi tiền tệ	17	-
Kim loại quý, đá quý khác	18.440	18.185
	11.147.549	9.759.580

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	25.115.950	35.761.135
- Bằng ngoại tệ	9.315.707	4.835.924
	34.431.657	40.597.059

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	243.465.753	188.427.117
- Bằng VND	131.070.386	87.098.498
- Bằng ngoại tệ	112.395.367	101.328.619
Tiền gửi có kỳ hạn	127.064.285	70.802.900
- Bằng VND	54.090.000	21.270.000
- Bằng ngoại tệ	72.974.285	49.532.900
	370.530.038	259.230.017
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.841.198	11.630.801
- Bằng ngoại tệ	1.111.649	8.980.821
	7.952.847	20.611.622
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	378.482.885	279.841.639

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	135.017.132	91.414.522
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	135.017.132	91.414.522

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.708.606	1.489.551
Chứng khoán Chính phủ	623.734	348.604
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	808.448	509.047
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	276.424	631.900
Chứng khoán Vốn	1.282.086	1.186.579
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	295.703	365.172
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	986.383	821.407
	2.990.692	2.676.130
 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	 (191.817)	 (188.225)
Dự phòng giảm giá	(188.514)	(154.106)
Dự phòng chung	(2.073)	(4.739)
Dự phòng cụ thể	(1.230)	(29.380)
	2.798.875	2.487.905

8.2. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.708.606	1.489.551
Đã niêm yết	1.102.967	348.604
Chưa niêm yết	605.639	1.140.947
 Chứng khoán Vốn	 1.282.086	 1.186.579
Đã niêm yết	1.001.563	977.441
Chưa niêm yết	280.523	209.138
	2.990.692	2.676.130

8.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.060.272	1.024.047
Nợ cần chú ý	24.600	64.600
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	52.300
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.084.872	1.140.947

8.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	4.739	29.380	154.106	188.225
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(2.666)	(28.150)	34.408	3.592
Số dư cuối năm	2.073	1.230	188.514	191.817

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.912	-	212.872	216.784
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	827	29.380	(58.766)	(28.559)
Số dư cuối năm	4.739	29.380	154.106	188.225

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.355	(298.910)	(273.555)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(298.910)	(298.910)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.355	-	25.355
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(117.286)	(117.286)
	25.355	(416.196)	(390.841)
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(467.558)	(467.558)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(347.868)	(347.868)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(119.690)	(119.690)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(88.388)	(88.388)
	-	(555.946)	(555.946)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.703.097.921	1.455.033.463
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.745.674	1.729.508
Cho thuê tài chính	4.639.031	5.397.349
Các khoản trả thay khách hàng	304.240	226.988
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.752.217	1.796.376
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.330.597	9.160.880
Cho vay khác (*)	1.085.034	-
	1.721.954.714	1.473.344.564

(*) Số cuối năm bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.677.744.671	1.433.907.162
Nợ cần chú ý	23.220.276	22.829.070
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.817.030	2.508.483
Nợ nghi ngờ	4.824.119	4.721.294
Nợ có khả năng mất vốn	13.348.618	9.378.555
	1.721.954.714	1.473.344.564

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	1.137.144.961	961.733.146
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	99.036.675	86.853.938
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	485.773.078	424.757.480
	1.721.954.714	1.473.344.564

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	73.136.410	57.543.501
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	19.359.269	18.118.551
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	7.902.552	7.315.766
Công ty TNHH khác	321.097.364	307.910.083
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	30.289.805	24.248.990
Công ty Cổ phần khác	475.334.520	407.852.471
Công ty hợp danh	13.268	31.641
Doanh nghiệp tư nhân	15.702.350	14.656.644
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99.486.436	78.796.482
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.316.385	1.310.113
Hộ kinh doanh, cá nhân	676.069.263	554.050.527
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.712.588	770.400
Thành phần kinh tế khác	534.504	739.395
	1.721.954.714	1.473.344.564

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50.717.337	48.414.349
Khai khoáng	8.514.213	8.714.467
Sản xuất và gia công chế biến	344.731.945	305.193.312
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	80.563.742	67.775.596
Xây dựng	81.696.934	80.341.729
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	647.083.816	550.695.326
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	38.078.919	30.068.029
Thương mại, dịch vụ	303.117.790	259.757.577
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108.289.226	74.853.804
Ngành khác	59.160.792	47.530.375
	1.721.954.714	1.473.344.564

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	10.953.175	16.819.746	27.772.921
Dự phòng trích lập trong năm	1.829.256	25.769.144	27.598.400
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(18.707.196)	(18.707.196)
Số dư cuối năm	12.782.431	23.881.694	36.664.125

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	9.423.152	19.990.078	29.413.230
Dự phòng trích lập trong năm	1.530.023	23.585.118	25.115.141
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(26.755.450)	(26.755.450)
Số dư cuối năm	10.953.175	16.819.746	27.772.921

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	188.180.862	180.218.858
Chứng khoán Chính phủ	80.284.569	75.593.879
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	104.824.865	100.838.818
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.071.428	3.786.161
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
	188.557.477	180.595.473
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(134.036)	(139.267)
Dự phòng giảm giá	-	(5.494)
Dự phòng chung	(22.182)	(28.397)
Dự phòng cụ thể	(111.854)	(105.376)
	188.423.441	180.456.206

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	26.635.861	864.999
Chứng khoán Chính phủ	61.248	400.000
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	26.000.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	574.613	464.999
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(452.149)	(110.674)
Trong đó:		
Dự phòng chung	-	(3.487)
Dự phòng cụ thể	(452.149)	(107.187)
	26.183.712	754.325

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	121.532.324	93.386.243
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	386.748
Nợ nghi ngờ	-	92.372
Nợ có khả năng mất vốn	577.201	100.040
	122.109.525	93.965.403

12.4. Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	28.397	105.376	5.494	3.487	107.187	249.941
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(6.215)	6.478	(5.494)	(3.487)	344.962	336.244
Số dư cuối năm	22.182	111.854	-	-	452.149	586.185

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	29.875	-	35.357	3.726	-	68.958
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(1.478)	105.376	(29.863)	(239)	107.187	180.983
Số dư cuối năm	28.397	105.376	5.494	3.487	107.187	249.941

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Góp vốn liên doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	3.706.673	3.206.452
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.291)	(14.431)
	3.933.844	3.426.483

13.1. Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư			Giá trị ròng của khoản đầu tư		
	Giá gốc quy đổi	theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc quy đổi	theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.706.673	50	1.688.788	3.206.452	50
	1.688.788	3.706.673		1.688.788	3.206.452	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.413.679	5.804.162	1.970.677	452.946	16.641.464
Mua trong năm	5.081	440.518	130.406	30.835	606.840
Đầu tư XDCB hoàn thành	132.245	30.800	11.773	8.920	183.738
Phân loại lại	(575)	(24.109)	24.374	310	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.326)	(111.509)	(59.121)	(3.564)	(179.520)
Điều chỉnh khác	1.419	(444)	175	(102)	1.048
Số dư cuối năm	8.546.523	6.139.418	2.078.284	489.345	17.253.570
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.406.691	5.248.225	1.483.801	369.485	10.508.202
Khấu hao trong năm	303.436	261.471	153.570	33.392	751.869
Phân loại lại	(81)	(23.213)	23.478	(184)	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.326)	(108.344)	(57.905)	(3.525)	(175.100)
Điều chỉnh khác	7.313	4.826	3.464	3.780	19.383
Số dư cuối năm	3.712.033	5.382.965	1.606.408	402.948	11.104.354
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.006.988	555.937	486.876	83.461	6.133.262
Số dư cuối năm	4.834.490	756.453	471.876	86.397	6.149.216

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.632.344	7.310.526
	7.632.344	7.310.526

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.119.986	2.684.421	6.804.407
Mua trong năm	42.601	88.916	131.517
Thanh lý, nhượng bán	376	452	828
Điều chỉnh khác	(2.561)	(6.365)	(8.926)
Số dư cuối năm	4.160.402	2.767.424	6.927.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	497.852	2.314.283	2.812.135
Khấu hao trong năm	39.704	226.416	266.120
Thanh lý, nhượng bán	4.463	199	4.662
Điều chỉnh khác	(1.192)	(6.840)	(8.032)
Số dư cuối năm	540.827	2.534.058	3.074.885
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.622.134	370.138	3.992.272
Số dư cuối năm	3.619.575	233.366	3.852.941

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.339.591	1.121.928
	1.339.591	1.121.928

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.678.511	5.570.225
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.159.331	898.437
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	20.722.772	34.820.962
Các khoản phải thu nội bộ	206.285	165.130
	27.766.899	41.454.754

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.419.245	5.363.006
Các công trình khu vực miền Trung	76.660	74.894
Các công trình khu vực miền Nam	182.606	132.325
	5.678.511	5.570.225

(ii) Số cuối năm không bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

16.2. Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	316.109	233.131
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.382.712	3.233.940
Tài sản có khác	16.744	16.523
	3.715.565	3.483.594

16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	91.641	91.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.371	14.988
Dự phòng rủi ro tín dụng	429	-
- Dự phòng chung	429	-
	106.441	106.697

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	9.512.869	766.887
Vay theo hồ sơ tín dụng	488.053	759.929
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	9.017.858	-
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	144.771.235	21.047.218
Bằng VND	144.771.235	21.047.218
	154.284.104	21.814.105

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	204.152.599	173.335.962
- Bằng VND	109.006.271	66.933.951
- Bằng ngoại tệ	95.146.328	106.402.011
Tiền gửi có kỳ hạn	49.367.028	86.556.784
- Bằng VND	47.710.000	80.124.000
- Bằng ngoại tệ	1.657.028	6.432.784
	253.519.627	259.892.746

18.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	18.616.851	16.008.172
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11.184.500	877.824
- Bằng ngoại tệ	4.004.777	28.420.803
	22.621.628	44.428.975

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	383.283.642	310.918.934
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	321.102.773	268.541.833
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	62.180.869	42.377.101
Tiền gửi có kỳ hạn	1.207.204.483	1.092.787.812
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.166.855.835	1.056.416.463
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	40.348.648	36.371.349
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.979.781	2.135.004
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.115.853	1.452.449
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	863.928	682.555
Tiền gửi ký quỹ	5.848.779	5.057.288
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.457.579	4.372.632
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	391.200	684.656
	1.606.316.685	1.410.899.038

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	261.501.735	206.607.200
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	35.305.294	34.591.565
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	1.207.633	1.175.486
Công ty TNHH khác	53.388.909	47.922.236
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	54.869.865	57.340.227
Công ty Cổ phần khác	124.302.199	107.302.417
Công ty hợp danh	15.990.097	10.815.715
Doanh nghiệp tư nhân	2.494.808	2.912.840
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	139.851.804	116.263.061
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	853.633	513.389
Hộ kinh doanh, cá nhân	803.110.358	721.872.561
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	78.506.393	62.125.812
Thành phần kinh tế khác	34.933.957	41.456.529
	1.606.316.685	1.410.899.038

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	402.575	450.857
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.777.375	1.786.922
	2.179.950	2.237.779

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	151.678.019	115.375.611
Mệnh giá	151.677.939	115.375.611
Phụ trội	80	-
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	71	116
Mệnh giá	71	116
	151.678.090	115.375.727

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Mệnh giá	153			96.457.274	96.457.427
- Bằng VND	153			96.457.274	96.457.427
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	8.043.397	8.043.563
Mệnh giá	-	166	-	8.043.397	8.043.563
- Bằng VND		166		8.043.326	8.043.492
- Bằng ngoại tệ				71	71
Từ 5 năm trở lên	-	-	47.177.100	-	47.177.100
Mệnh giá			47.177.020		47.177.020
- Bằng VND			47.177.020		47.177.020
Phụ trội	-	-	80	-	80
	153	166	47.177.100	104.500.671	151.678.090
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	153	-	-	68.919.684	68.919.837
Mệnh giá	153	-	-	68.919.684	68.919.837
- Bằng VND	153	-	-	68.919.684	68.919.837
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	4.432.989	4.433.155
Mệnh giá	-	166	-	4.432.989	4.433.155
- Bằng VND	-	166	-	4.432.873	4.433.039
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	116	116
Từ 5 năm trở lên	-	-	42.022.735	-	42.022.735
Mệnh giá	-	-	42.022.735	-	42.022.735
- Bằng VND	-	-	42.022.735	-	42.022.735
	153	166	42.022.735	73.352.673	115.375.727

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.869.525	3.723.716
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	14.431.977	15.515.215
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.800.685	2.897.937
	22.102.187	22.136.868

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	2.119.006	1.168.189
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	73.896	94.028
Thuế TNDN phải trả	3.337.834	3.119.682
Các khoản chờ thanh toán khác	2.803.217	3.048.330
Doanh thu chờ phân bổ	4.253.734	4.798.048
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	558.485	832.766
Phải trả thuế khác	263.822	471.316
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	5.999
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	527.227	544.755
Chuyển tiền phải trả	289.054	374.730
Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)	129.972	979.510
Các khoản phải trả khác	69.730	77.862
	14.431.977	15.515.215

(*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	3.077	-	2.942	6.019
Thuế TNDN	901	-	-	901
	3.978	-	2.942	6.920
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	377.020	1.278.396	1.550.470	104.946
Thuế TNDN	3.119.682	6.224.495	6.006.343	3.337.834
Các loại thuế khác	94.296	1.480.645	1.416.065	158.876
	3.590.998	8.983.536	8.972.878	3.601.656

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	48.057.506	8.974.677	836.032	120.993	75.825	10.628.682	5.370.125	33.513.021	739.447	108.316.308
Tăng vốn từ chia cổ tức	5.642.411	-	-	-	-	-	-	(5.642.411)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	19.903.550	141.072	20.044.622
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(34.023)	(2.275)	(4.763)	-	(18.018)	-	(59.079)
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	-	-	-	6.250	3.126	(9.376)	-	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	20.009	1.958.669	987.928	(2.966.605)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.409.538)	(19.299)	(2.428.837)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.194)	-	(1.194)
Số dư đầu năm nay	53.699.917	8.974.677	836.032	86.970	93.558	12.588.838	6.361.179	42.369.429	861.220	125.871.820
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	25.348.215	134.352	25.482.567
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.537	1.537
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	156.135	558	926	-	(2.871)	-	154.748
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước (*)	-	-	-	-	389.079	(286)	972.554	(1.361.633)	-	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	73.373	-	29.260	2.444.794	2.436.296	(4.983.438)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(2.718.159)	(26.380)	(2.744.539)
Điều chỉnh khác (**)	-	-	-	-	-	-	-	(261.425)	-	(261.425)
Số dư cuối năm	53.699.917	8.974.677	909.405	243.105	512.455	15.034.273	9.770.029	58.390.118	970.729	148.504.708

(*) Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 033/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023.

(**) Bao gồm khoản nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động thư tín dụng các năm trước theo Văn bản số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023 và điều chỉnh khác.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	34.616.763	-	34.616.763	-
Vốn góp	19.083.154	-	19.083.154	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	-	8.974.677	-
	62.674.594	-	62.674.594	-

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.897.711	4.198.071
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	107.967.839	117.727.919
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7.116.454	8.028.531
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	27.080	45.583
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.089.374	7.982.948
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.827.000	1.351.989
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	472.013	553.980
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.179.668	811.247
	124.460.685	132.671.737

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	52.868.897	68.832.836
Trả lãi tiền vay	2.477.779	3.377.151
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.493.137	6.731.245
Chi phí hoạt động tín dụng khác	218.078	773.027
	62.057.891	79.714.259

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.232.801	12.384.836
- Thu từ dịch vụ thanh toán	4.308.911	4.023.949
- Thu từ dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	961.413	920.274
- Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	3.373.007	2.834.302
- Thu từ dịch vụ khác	3.589.470	4.606.311
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(5.536.813)	(5.271.107)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(3.096.956)	(2.951.804)
- Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(195.158)	(193.429)
- Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(1.433.124)	(1.400.051)
- Chi về dịch vụ khác	(811.575)	(725.823)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.695.988	7.113.729

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.128.843	10.198.100
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.592.377	3.020.271
- Thu từ kinh doanh vàng	861.008	1.399.596
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.675.458	5.778.233
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.932.161)	(5.949.991)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(978.803)	(414.920)
- Chi về kinh doanh vàng	(807.582)	(1.390.053)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(9.145.776)	(4.145.018)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.196.682	4.248.109

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	125.760	275.667
(Chi phí) mua bán chứng khoán kinh doanh	(30.339)	(11.600)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.592)	28.559
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	91.829	292.626

29.2. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	50.560	29.258
(Chi phí) mua bán chứng khoán đầu tư	(2.360)	(2.396)
(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(336.244)	(180.983)
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(288.044)	(154.121)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	10.687.733	7.080.218
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	8.480.766	4.671.302
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	15.158	10.472
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	1.111.458	1.222.853
Thu nhập khác	1.080.351	1.175.591
Chi phí từ hoạt động khác	(2.268.947)	(1.277.142)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(1.659.060)	(869.686)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.641)	(2.591)
Chi phí khác	(607.246)	(404.865)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.418.786	5.803.076

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	20.539	92.337
- Từ chứng khoán vốn	13.284	31.436
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.255	60.901
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	370.109	194.931
	390.648	287.268

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.576	24.877
Chi phí cho nhân viên	12.987.140	11.636.246
- Chi lương và phụ cấp	10.920.235	9.977.295
- Các khoản chi đóng góp theo lương	860.771	612.665
- Chi trợ cấp	4.432	2.732
- Các khoản chi khác	1.201.702	1.043.554
Chi về tài sản	2.862.498	2.715.410
- Chi khấu hao tài sản cố định	1.017.405	999.288
- Chi khác về tài sản	1.845.093	1.716.122
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.114.929	4.909.040
- Công tác phí	222.973	216.960
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	12.233	25.821
- Chi khác cho hoạt động quản lý	4.879.723	4.666.259
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	1.121.094	985.905
Chi phí dự phòng khác	427.692	172.021
	22.545.929	20.443.499

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	31.763.925	24.989.525
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(20.539)	(451.972)
- Lợi nhuận của công ty con	(891.368)	(864.653)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(370.109)	164.703
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(161.384)	(295.342)
- Khác	188.471	144.791
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	30.508.996	23.687.052
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	6.101.799	4.737.411
Chi phí thuế TNDN của công ty con	184.099	207.433
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	6.285.898	4.944.844
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.119.682	2.959.719
Thuế TNDN còn phải thu đầu năm	901	2.344
Thuế TNDN đã trả trong năm	(6.006.343)	(4.790.442)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(61.403)	7.004
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	3.337.834	3.119.682
Thuế TNDN còn phải thu cuối năm	901	901

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	25.348.215	19.903.550	19.903.550
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.718.159)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.348.215	17.185.391	19.903.550

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng và các công ty con phê duyệt trong năm 2024 và trước thời điểm công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025, và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	5.369.991.748	4.805.750.609
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	564.241.139
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.369.991.748	5.369.991.748

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.720	3.200	3.706

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tương đương tiền	11.147.549	9.759.580
Tiền gửi tại NHNN	34.431.657	40.597.059
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	243.465.753	188.427.117
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	84.213.349	33.317.112
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	61.248	202.739
	373.319.556	272.303.607

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	24.359	24.595
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	10.920.235	9.977.295
2. Thu nhập khác	193.522	195.135
3. Tổng thu nhập (1+2)	11.113.757	10.172.430
4. Tiền lương bình quân tháng	37,36	33,81
5. Thu nhập bình quân tháng	38,02	34,47

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN-THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	2.335.586.180	2.044.973.470
Động sản	82.134.474	69.466.335
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	256.838.531	233.490.980
Tài sản khác	613.145.734	663.513.407
	3.287.704.919	3.011.444.192

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	11.363	14.206
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	9.078.148	7.589.698
	<u>9.089.511</u>	<u>7.603.904</u>

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nghĩa vụ tiềm ẩn	190.252.618	166.973.823
Bảo lãnh vay vốn	15.390.290	8.785.288
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	66.691.329	55.986.789
Bảo lãnh khác	108.170.999	102.201.746
Các cam kết đưa ra	867.340.987	794.940.617
Cam kết giao dịch hối đoái	804.229.724	726.235.823
Cam kết khác	63.111.263	68.704.794
	<u>1.057.593.605</u>	<u>961.914.440</u>

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lãi cho vay chưa thu được	10.154.283	9.045.553
Lãi chứng khoán chưa thu được	385.782	452.153
Phí phải thu chưa thu được	124.124	111.545
	<u>10.664.189</u>	<u>9.609.251</u>

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	92.407.435	83.201.615
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	71.994.817	64.418.730
Các khoản nợ khác đã xử lý	9.168	10.127
	<u>164.411.420</u>	<u>147.630.472</u>

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	80.879	47.734
Tài sản khác giữ hộ	10.469.024	8.503.445
Tài sản thuê ngoài	12.129.496	11.590.006
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	110.291.470	71.514.898
	<u>132.970.869</u>	<u>91.656.083</u>

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Giảm/(tăng) tiền gửi tại NHNN	(6.165.402)	10.869.949
		Tăng/(Giảm) tiền vay NHNN	8.745.982	(969.742)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Nhận cổ tức từ Bên liên quan	-	359.634
		Doanh thu lãi tiền gửi	43.538	23.886
		Chi phí lãi tiền gửi	50.165	54
		Chi phí lãi tiền vay	12.326	184.044
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ động chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	486	79
		Chi phí lãi tiền gửi	10.660	2.421
		Chi phí lãi tiền vay	12.326	184.044

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	34.431.657	40.597.059
		Tiền vay NHNN	(9.512.869)	(766.887)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi tại Bên liên quan	14.150.662	483
		Tiền gửi của Bên liên quan	(10.733.469)	(22.098)
		Lãi dự thu	27.735	-
		Lãi dự trả	(29.394)	-
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	37.680.280	196.921
		Tiền gửi tại Ngân hàng	(327.300)	(180.918)
		Tiền Ngân Hàng vay	-	(714.098)
		Lãi dự thu	193	-
		Lãi dự trả	-	(3.051)

Chi tiết thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Điều hành, Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>	<u>Năm nay Triệu VND</u>	<u>Năm trước Triệu VND</u>
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.583	2.485
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024	1.200	-
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên		2.140	2.064
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.938	1.869
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.694	1.631
Ông Trần Văn Tần	Thành viên		1.712	1.650
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.694	1.631
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024	340	-
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2024	600	1.800
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024	791	2.175
Thành viên do đối tác MUFI đề cử (*)	Thành viên		452	441
BAN KIỂM SOÁT				
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.684	1.626
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.270	1.264
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		985	965
BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG				
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024 (Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)	1.910	1.789
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Thôi phụ trách Ban Điều hành từ ngày 17 tháng 10 năm 2024	2.303	2.033
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.901	1.832
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		1.777	1.654
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc		2.379	2.236
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 3 năm 2024	466	1.678
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024	2.176	1.977
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	-	1.645
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		1.991	1.927

(*) Thành viên do đối tác MUFI đề cử bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Koji Iriguchi	Thành viên	
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Tổng đư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.720.640.114	1.998.815.408	189.951.212	(390.841)	218.122.782
Nước ngoài	9.267.447	5.792.139	301.406	-	61.248
	1.729.907.561	2.004.607.547	190.252.618	(390.841)	218.184.030

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Doanh thu	157.113.619	4.747.670	1.749.928	(534.189)	163.077.028
1.	Doanh thu lãi	123.202.268	917.860	520.613	(180.056)	124.460.685
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	123.054.663	886.676	519.346	-	124.460.685
	- Doanh thu lãi từ nội bộ	147.605	31.184	1.267	(180.056)	-
2.	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	8.921.606	3.717.078	128.092	(533.975)	12.232.801
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	24.989.745	112.732	1.101.223	179.842	26.383.542
II.	Chi phí	(99.145.997)	(3.945.605)	(1.490.462)	867.790	(103.714.274)
1.	Chi phí lãi	(61.734.218)	(253.721)	(251.316)	181.363	(62.057.891)
	- Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(61.691.561)	(115.015)	(251.315)	-	(62.057.891)
	- Chi phí lãi nội bộ	(42.656)	(138.706)	(1)	181.363	-
2.	Chi phí khấu hao tài sản cố định	(995.151)	(12.383)	(9.871)	-	(1.017.405)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(36.416.628)	(3.679.501)	(1.229.275)	686.427	(40.638.977)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	57.967.622	802.065	259.466	333.601	59.362.754
	Chi phí dự phòng rủi ro	(27.255.062)	(315.141)	(3.484)	(25.142)	(27.598.829)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	30.712.560	486.924	255.982	308.459	31.763.925
	Chi phí thuế TNDN	(6.131.186)	(95.532)	(59.180)	-	(6.285.898)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	201	4.339	-	4.540
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	24.581.374	391.593	201.141	308.459	25.482.567
III.	Tài sản	2.367.790.675	16.582.910	8.583.653	(7.569.506)	2.385.387.732
1.	Tiền mặt	11.102.591	2.169	42.789	-	11.147.549
2.	Tài sản cố định	9.828.856	113.792	59.509	-	10.002.157
3.	Tài sản khác	2.346.859.228	16.466.949	8.481.355	(7.569.506)	2.364.238.026
IV.	Nợ phải trả	2.223.030.699	12.756.795	6.436.556	(5.341.026)	2.236.883.024
1.	Nợ phải trả bên ngoài	2.215.631.838	12.525.298	6.396.704	(5.341.026)	2.229.212.814
2.	Nợ phải trả nội bộ	7.398.861	231.497	39.852	-	7.670.210

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	13.079.675	12.953.682	5.422.109	308.459	31.763.925
	Chi phí thuế TNDN	(6.248.699)	(13.627)	(23.572)	-	(6.285.898)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.540	-	-	-	4.540
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.835.516	12.940.055	5.398.537	308.459	25.482.567
III.	Tài sản bộ phận	1.497.983.716	654.673.282	240.300.240	(7.569.506)	2.385.387.732
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.367.019.848	641.600.790	233.603.412	(5.341.026)	2.236.883.024

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang nghiên cứu đánh giá sơ bộ để chuẩn bị triển khai Basel III khi có hướng dẫn của NHNN. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2024, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	255.481	1.098.528	22.581	147.431	1.524.021
Tiền gửi tại NHNN	6.475	9.309.232	-	-	9.315.707
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.256.788	83.865.260	-	101.359.253	186.481.301
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.280	-	-	7.280
Cho vay khách hàng (*)	1.623.350	80.425.515	-	3.539.588	85.588.453
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	61.248	61.248
Tài sản cố định	30.487	-	-	83.134	113.621
Tài sản Có khác (*)	1.514.792	480.000	-	139.602	2.134.394
Tổng tài sản (*)	4.687.373	175.185.815	22.581	105.330.261	285.226.030
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	249.890	26.173.801	-	74.384.442	100.808.133
Tiền gửi của khách hàng	2.571.987	97.604.314	-	3.608.344	103.784.645
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	426.154	41.707.688	-	25.614.713	67.748.555
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	121.921	1.555.007	-	100.447	1.777.375
Phát hành giấy tờ có giá	-	71	-	-	71
Các khoản nợ khác	951.598	711.209	-	228.248	1.891.055
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.321.550	167.752.090	-	103.936.194	276.009.834
Trạng thái tiền tệ nội bảng	365.823	7.433.725	22.581	1.394.067	9.216.196

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay

đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

00.
TY
I
JAN
CT
AM
P.H

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.147.549	-	-	-	-	-	-	-	-	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	34.431.657	-	-	-	-	-	-	-	-	34.431.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	322.223.021	28.393.617	25.357.398	2.508.849	-	-	378.482.885
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.990.692	-	-	-	-	-	2.990.692
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	7.280	-	-	-	-	-	7.280
Cho vay khách hàng (*)	109.001	21.473.008	22.737.035	415.474.633	476.381.755	539.976.782	159.066.568	85.082.990	1.652.942	1.721.954.714
Chứng khoán đầu tư (*)	3.952.134	601.791	-	6.054.894	21.105.707	30.601.219	59.216.669	29.072.686	64.588.238	215.193.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.941.135	-	-	-	-	-	-	-	-	3.941.135
Tài sản cố định	10.002.157	-	-	-	-	-	-	-	-	10.002.157
Tài sản Có khác (*)	43.520.847	106.441	-	608.943	391.650	131.050	40.533	-	-	44.799.464
Tổng tài sản (*)	107.104.480	22.181.240	22.737.035	747.359.463	526.272.729	596.066.449	220.832.619	114.155.676	66.241.180	2.422.950.871
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	96.401.051	57.395.000	104.547	383.506	-	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	270.708.882	2.635.678	2.757.955	38.740	-	-	276.141.255
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	719.533.838	323.821.302	245.477.673	262.118.899	55.224.356	140.617	1.606.316.685
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	398.121	-	-	-	-	-	398.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.618.725	561.225	-	-	-	2.179.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.132.230	4.624.620	27.996.530	104.979.510	4.350.200	8.595.000	151.678.090
Các khoản nợ khác	45.892.099	-	-	-	-	-	-	-	-	45.892.099
Tổng nợ phải trả	45.892.099	-	-	1.088.174.122	390.095.325	276.897.930	367.520.655	59.574.556	8.735.617	2.236.890.304
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	61.212.381	22.181.240	22.737.035	(340.814.659)	136.177.404	319.168.519	(146.688.036)	54.581.120	57.505.563	186.060.567

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.147.549	-	-	-	-	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.431.657	-	-	-	-	34.431.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	322.223.020	28.393.617	27.866.248	-	-	378.482.885
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.990.692	-	-	-	-	2.990.692
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.280	-	-	-	-	7.280
Cho vay khách hàng (*)	21.473.008	22.737.035	99.560.553	420.985.945	662.967.983	210.814.869	283.415.321	1.721.954.714
Chứng khoán đầu tư (*)	601.791	-	10.007.027	21.105.707	89.817.889	29.072.686	64.588.238	215.193.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.941.135	3.941.135
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.002.157	10.002.157
Tài sản Có khác (*)	106.441	-	4.644.439	11.846.267	10.599.329	1.671.780	15.931.208	44.799.464
Tổng tài sản (*)	22.181.240	22.737.035	485.012.217	482.331.536	791.251.449	241.559.335	377.878.059	2.422.950.871
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	96.401.051	57.395.000	488.053	-	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	270.708.881	2.635.678	2.796.696	-	-	276.141.255
Tiền gửi của khách hàng	-	-	198.263.602	329.707.693	667.308.495	410.874.426	162.469	1.606.316.685
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	398.121	-	-	-	-	398.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	11.936	43.687	43.687	353.835	1.726.805	2.179.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.132.230	1.374.620	100.294.020	150.200	46.727.020	151.678.090
Các khoản nợ khác	-	-	21.568.027	14.860.483	7.846.864	1.616.725	-	45.892.099
Tổng nợ phải trả	-	-	590.483.848	406.017.161	778.777.815	412.995.186	48.616.294	2.236.890.304
Mức chênh lệch khoản ròng	22.181.240	22.737.035	(105.471.631)	76.314.375	12.473.634	(171.435.851)	329.261.765	186.060.567

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	378.482.885	-	-	378.482.885
- Tiền gửi tại TCTD khác	370.530.038	-	-	370.530.038
- Cho vay các TCTD khác	7.952.847	-	-	7.952.847
Cho vay khách hàng	1.661.677.966	373.248	59.903.500	1.721.954.714
Chứng khoán đầu tư	214.616.137	-	577.201	215.193.338
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	188.443.611	-	113.866	188.557.477
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.172.526	-	463.335	26.635.861
Tổng cộng	2.254.776.988	373.248	60.480.701	2.315.630.937

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	25.498	24.255
EUR	26.563	26.796
GBP	32.024	30.843
CHF	28.235	28.822
JPY	163,05	171,19
SGD	18.727	18.369
CAD	17.747	18.306
AUD	15.853	16.519
NZD	14.349	15.329
THB	746,31	706,53
SEK	2.321	2.421
NOK	2.254	2.390
DKK	3.562	3.595
HKD	3.284	3.105
CNY	3.493	3.411
KRW	17,67	18,65
LAK	1,22	1,19
MYR	5.329	5.329
XAU	8.625.000	(*)

(*) XAU: Không phát sinh

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 24 về trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

**NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM**

Số: 1773/TGĐ-NHCT-QLRR1

V/v: *Đính chính thông tin trình bày trong thuyết
minh Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất
năm 2024 đã kiểm toán.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Liên quan đến một số nội dung tại thuyết minh Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) đề nghị Quý Công ty xác nhận một số thông tin tại Phụ lục kèm theo Công văn này.

VietinBank rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác chặt chẽ từ Quý Công ty trong thời gian sớm nhất.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, QLRR1.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trần Mạnh Trung

PHỤ LỤC

NỘI DUNG ĐÍNH CHÍNH THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ VÀ HỢP NHẤT NĂM 2024 ĐÃ KIỂM TOÁN

Chi tiết Phân tích chất lượng nợ cho vay tại Thuyết minh số 10

(Đính kèm Công văn số 1773/TGD-NHCT-QLRR1 ngày 07/03/2025)

1. Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2024 đã được kiểm toán:

Báo cáo tài chính riêng lẻ

	Số cuối năm (đã công bố) Triệu VND	Số cuối năm (đính chính) Triệu VND	Chênh lệch Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.664.709.576	1.664.669.164	-40.412
Nợ cần chú ý	23.147.823	22.826.075	-321.748
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.808.269	2.808.269	0
Nợ nghi ngờ	4.784.673	4.784.673	0
Nợ có khả năng mất vốn	13.258.248	13.620.408	362.160
	1.708.708.589	1.708.708.589	0



2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm (đã công bố) Triệu VND	Số cuối năm (đính chính) Triệu VND	Chênh lệch Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.677.744.671	1.677.704.259	-40.412
Nợ cần chú ý	23.220.276	22.898.528	-321.748
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.817.030	2.817.030	0
Nợ nghi ngờ	4.824.119	4.824.119	0
Nợ có khả năng mất vốn	13.348.618	13.710.778	362.160
	1.721.954.714	1.721.954.714	0

3. Lý do thay đổi: Đính chính thông tin do lỗi khi cập nhật số liệu trong quá trình in ấn.

26

Số: 363/VN1A-HN-CV

V/v: Phúc đáp Công văn số 1773/TGD-NHCT-QLRR1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam, đã nhận được Công văn số 1773/TGD-NHCT-QLRR1 ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) về việc đính chính thông tin trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chúng tôi xác nhận rằng các thông tin được trình bày tại Phụ lục kèm theo Công văn 1773/TGD-NHCT-QLRR1 ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Ngân hàng là phù hợp với các thông tin mà chúng tôi được cung cấp.



Trần Trọng
Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 8
THÔNG TIN CHUNG	9 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	15 - 57

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024 (Số Kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11.384.835	11.009.260
II.	Tiền gửi tại NHNN		13.042.565	34.431.153
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		400.692.820	374.863.906
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		396.371.370	371.252.257
2.	Cho vay các TCTD khác		4.321.450	3.611.649
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	398.278	-
1.	Chứng khoán kinh doanh		398.278	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	-	-
VI.	Cho vay khách hàng		1.749.254.850	1.672.377.122
1.	Cho vay khách hàng	3	1.787.306.736	1.708.708.589
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(38.051.886)	(36.331.467)
VII.	Chứng khoán đầu tư	5	212.272.557	210.917.810
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		188.284.940	184.930.285
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		24.386.748	26.386.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(399.131)	(399.253)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	5.835.582	5.835.582
1.	Đầu tư vào công ty con		4.123.832	4.123.832
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
IX.	Tài sản cố định		9.553.423	9.745.660
1.	Tài sản cố định hữu hình		5.850.972	5.994.458
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.933.060	16.899.990
b.	Hao mòn TSCĐ		(11.082.088)	(10.905.532)
2.	Tài sản cố định vô hình		3.702.451	3.751.202
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.760.821	6.753.667
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.058.370)	(3.002.465)
X.	Tài sản có khác		41.088.588	41.385.780
1.	Các khoản phải thu		23.200.349	25.433.411
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		15.027.174	12.966.226
3.	Tài sản có khác		2.940.221	3.065.728
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(79.156)	(79.585)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.443.523.498	2.360.566.273

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024 (Số Kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	138.574.667	154.284.104
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		135.492.062	154.284.104
2.	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		3.082.605	-
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	299.390.002	267.439.256
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		288.706.169	252.619.168
2.	Vay các TCTD khác		10.683.833	14.820.088
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	1.618.929.672	1.603.421.091
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	540.604	398.121
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.018.651	2.079.503
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	203.530.402	151.853.590
VII.	Các khoản nợ khác	11	32.576.803	37.946.821
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		21.836.412	20.964.130
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		10.740.391	16.982.691
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.295.560.801	2.217.422.486
VIII	Vốn và các quỹ	13	147.962.697	143.143.787
1.	Vốn của TCTD		62.669.744	62.669.744
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	53.699.917
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2.	Quỹ của TCTD		24.831.290	24.831.290
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.461.663	55.642.753
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.443.523.498	2.360.566.273

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024 (Số Kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	15.078.856	15.390.290
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	766.650.458	803.727.044
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		5.715.195	6.892.967
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		5.716.315	6.892.619
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		755.218.948	789.941.458
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	64.773.775	66.676.985
5.	Bảo lãnh khác	21	110.195.708	108.123.701
6.	Các cam kết khác	21	76.224.791	63.111.263
7.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.487.848	10.548.196
8.	Nợ khó đòi đã xử lý		170.866.711	164.013.377
9.	Tài sản và chứng từ khác		124.675.825	123.933.645

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Trưởng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	32.242.253	30.511.346	32.242.253	30.511.346
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	17.077.074	15.665.828	17.077.074	15.665.828
I.	Thu nhập lãi thuần		15.165.179	14.845.518	15.165.179	14.845.518
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.075.126	2.260.898	2.075.126	2.260.898
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		892.780	858.870	892.780	858.870
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.182.346	1.402.028	1.182.346	1.402.028
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		933.708	1.338.188	933.708	1.338.188
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	4.594	651	4.594	651
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	122	(105.924)	122	(105.924)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.237.636	1.256.456	2.237.636	1.256.456
6.	Chi phí hoạt động khác		188.566	465.456	188.566	465.456
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.049.070	791.000	2.049.070	791.000
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	247	211	247	211
VIII.	Chi phí hoạt động	19	5.131.037	4.462.982	5.131.037	4.462.982
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.204.229	13.808.690	14.204.229	13.808.690
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.167.647	8.052.390	8.167.647	8.052.390
	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.036.582	5.756.300	6.036.582	5.756.300
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.222.729	1.152.147	1.222.729	1.152.147

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII.	Chi phí thuế TNDN		1.222.729	1.152.147	1.222.729	1.152.147
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.813.853	4.604.153	4.813.853	4.604.153

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng


Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Hải Hưng

Tổng giám đốc


Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	Kỳ trước (Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.098.426	30.640.247
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.231.831)	(19.843.710)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.208.146	1.381.299
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.011.354	1.572.226
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(123.108)	(74.682)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.816.258	644.853
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.716.229)	(6.312.746)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	12	(3.279.940)	(3.081.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			7.783.076	4.925.786
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(98.915.397)	(16.210.025)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(14.744.352)	7.275.590
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.752.903)	17.223.398
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		18.075	(256.512)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(78.598.147)	(40.313.389)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(6.447.657)	(5.046.849)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		2.609.587	4.907.737
Những thay đổi về công nợ hoạt động			81.421.649	47.168.348
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(15.709.437)	24.322.958
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		31.950.746	21.461.691
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		15.508.581	15.004.516
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		51.676.812	(13.831.737)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(60.852)	(35.750)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		124.408	(552.633)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2.068.609)	799.303
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.710.672)	35.884.109

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	Kỳ trước (Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(219.596)	(201.953)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.715	796
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(145)	(270)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		247	211
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(217.779)	(201.216)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.928.451)	35.682.893
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		374.118.681	273.371.122
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	(Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	364.190.230	309.054.015

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 về Thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ 2017 đến 2021. Ngày 03 tháng 11 năm 2023, NHNN đã ban hành Quyết định 2080/QĐ-NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và ngày 28 tháng 12 năm 2023, NHNN đã ban hành Quyết định 2472/QĐ-NHNN về việc sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của Nhà Nước là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	34.616.762.830.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	19.083.154.650.000	35,54%
Tổng	53.699.917.480.000	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Thành viên HĐQT. Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024.
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024.
Ông Koji Iriguchi	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024 – 2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Trần Văn Tàn	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Thôi giữ chức thành viên HĐQT ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
Ông Nguyễn Văn Anh	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày
Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2024-2029 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2024 ngày 27/4/2024.
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Bà Mai Hương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Có hiệu lực từ ngày 01/7/2025
Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng giám đốc (Quyết định bổ nhiệm từ ngày 17/10/2024)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 992/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 17/10/2024)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm bốn mươi ba (943) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); 7 công ty con và 1 công ty liên doanh; 1 ngân hàng con tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	% sở hữu
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998.	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2025 của UBCKNN.	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 11 năm 2024	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 07 năm 2024	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 02 năm 2025	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 2947/ĐKDN ngày 27/09/2023.	Tài chính ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992).	Tài chính ngân hàng	50%

Nhân viên:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/03/2025 là: 22.551 người

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018); Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính riêng lẻ trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK**1. Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 của NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

4. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**4.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

6. Phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng**6.1. Phân loại nợ Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Theo Thông tư 31, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
 - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
 - Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
 - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
 - Mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và các văn bản của NHNN, Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ đó.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm N khoản 1 điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6.2. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, xử lý rủi ro tín dụng theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 03. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 53. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510 này như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86 Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản theo quy định pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Cam kết ngoại bảng

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

7. Các khoản đầu tư***7.1. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự Phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7.2. Chứng khoán đầu tư*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

7.3. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

7.4. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

7.5. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

7.6. Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

7.7. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

7.8. Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

12. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày***13. Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

14. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm đến ba năm theo quy định kế toán hiện hành.

15. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Vốn và các quỹ**17.1. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

17.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

17.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17.4. Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của Lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 25/07/2017. Theo đó, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. Doanh thu và chi phí**18.1. Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023, thông tư 06/2024, thông tư 53/2024 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh theo Thông tư 31 bị phân loại từ Nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

18.2. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

18.3. Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

18.4. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

18.5. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

18.6. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu thập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. Lợi ích của nhân viên**20.1. Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

20.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

20.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

22. Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	398.278	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	398.278	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	398.278	-

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/03/2025		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	433.633
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	333.686
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	99.947
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	106.971
Tại ngày 31/12/2024		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.075	298.910
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	298.910
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.075	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	117.286

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.778.242.635	1.699.856.606
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.500.961	1.745.674
Các khoản trả thay khách hàng	121.487	304.240
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.702.954	1.752.217
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.549.150	3.964.818
Cho vay khác (*)	189.549	1.085.034
	1.787.306.736	1.708.708.589

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Số liệu phản ánh các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.735.981.342	1.664.669.164
Nợ cần chú ý	23.548.072	22.826.075
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.344.969	2.808.269
Nợ nghi ngờ	5.451.554	4.784.673
Nợ có khả năng mất vốn	15.980.799	13.620.408
	1.787.306.736	1.708.708.589

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	1.189.510.717	1.131.645.052
Nợ trung hạn	94.497.657	94.589.115
Nợ dài hạn	503.298.362	482.474.422
	1.787.306.736	1.708.708.589

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i><u>Dự phòng chung</u></i>	<i><u>Dự phòng cụ thể</u></i>	<i><u>Tổng</u></i>
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2025)</i>	<i>12.685.761</i>	<i>23.645.706</i>	<i>36.331.467</i>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	635.734	7.532.342	8.168.076
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(6.447.657)	(6.447.657)
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2025)</i>	<i>13.321.495</i>	<i>24.730.391</i>	<i>38.051.886</i>

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	<i><u>Dự phòng chung</u></i>	<i><u>Dự phòng cụ thể</u></i>	<i><u>Tổng</u></i>
<u>Kỳ này (năm trước)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2024)</i>	<i>10.860.006</i>	<i>16.638.548</i>	<i>27.498.554</i>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	326.108	7.726.282	8.052.390
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5.046.849)	(5.046.849)
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>11.186.114</i>	<i>19.317.981</i>	<i>30.504.095</i>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	188.272.557	184.917.810
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>187.908.325</i>	<i>184.553.670</i>
- Chứng khoán Chính phủ	81.104.216	80.284.569
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	105.153.109	102.607.091
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.651.000	1.662.010
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>376.615</i>	<i>376.615</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(12.383)</i>	<i>(12.475)</i>
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	-	-
- Dự phòng chung	(12.383)	(12.465)
- Dự phòng cụ thể	-	(10)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	24.000.000	26.000.000
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>24.386.748</i>	<i>26.386.778</i>
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.000.000	26.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	386.778
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(386.748)</i>	<i>(386.778)</i>
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	(386.748)	(386.778)
	212.272.557	210.917.810

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.123.832	4.123.832
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.835.582	5.835.582

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Đầu tư vào công ty con:

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.367.450	1.367.450
	4.123.832	4.123.832

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Vốn góp liên doanh:

	31/03/2025			31/12/2024		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
		1.688.788			1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày 29/10/1992, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la Mỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	8.442.678	9.512.869
<i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i>	437.170	488.053
<i>Vay chiết khấu các giấy tờ có giá</i>	7.998.550	9.017.858
<i>Vay hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước</i>	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN	127.049.384	144.771.235
<i>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</i>	127.049.384	144.771.235
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	3.082.605	-
	138.574.667	154.284.104

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	288.706.169	252.619.168
Tiền gửi không kỳ hạn	221.781.009	204.434.268
- Bằng VND	115.006.194	109.090.476
- Bằng ngoại tệ	106.774.815	95.343.792
Tiền gửi có kỳ hạn	66.925.160	48.184.900
- Bằng VND	59.200.000	46.910.000
- Bằng ngoại tệ	7.725.160	1.274.900
Vay các TCTD khác	10.683.833	14.820.088
- Bằng VND	5.121.814	11.206.369
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	5.121.395	11.184.500
- Bằng ngoại tệ	5.562.019	3.613.719
	299.390.002	267.439.256

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	381.840.231	382.347.881
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	314.151.861	322.059.229
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	67.688.370	60.288.652
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.224.934.084	1.205.502.722
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.190.999.680	1.167.661.644
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.934.404	37.841.078
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.958.341	9.998.363
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.085.269	9.134.435
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	873.072	863.928
Tiền gửi ký quỹ	5.197.016	5.572.125
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	4.872.524	5.181.752
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	324.492	390.373
	1.618.929.672	1.603.421.091

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG					
• Mệnh giá	153	-	-	143.798.904	143.799.057
• Chiết khấu	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM					
• Mệnh giá	-	166		8.554.081	8.554.247
• Chiết khấu	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM					
• Mệnh giá	-	-	51.177.020	-	51.177.020
• Chiết khấu	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	78	-	78
Tổng cộng	153	166	51.177.098	152.352.985	203.530.402

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2025	31/12/2024 (Số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	21.836.412	20.964.130
Các khoản phải trả	7.853.524	13.255.316
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>1.734.488</i>	<i>3.635.472</i>
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	<i>6.119.036</i>	<i>9.619.844</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.886.867	3.727.375
	32.576.803	37.946.821

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu kỳ triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	87.168	191.716	201.453	77.431
Thuế TNDN hiện hành	3.278.554	1.223.864	3.279.940	1.222.478
Các loại thuế khác	139.803	799.809	830.281	109.331
	3.505.525	2.215.389	4.311.674	1.409.240

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ (Số kiểm toán)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	53.699.917	-	-	53.699.917
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
6. Quỹ đầu tư phát triển	389.079	-	-	389.079
7. Quỹ dự phòng tài chính	14.828.980	-	-	14.828.980
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.613.231	-	-	9.613.231
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.642.753	4.813.853	(5.057)	60.461.663
	143.143.787	4.813.853	(5.057)	147.962.697

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng: Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 31/03/2025
- Số giảm: Là các điều chỉnh khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.369.991.748	5.369.991.748
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu phổ thông	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.999.188	1.111.670
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	27.554.638	26.814.824
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.041.563	1.783.397
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.041.563	1.783.397
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	425.667	509.221
Thu khác từ hoạt động tín dụng	221.197	292.234
	32.242.253	30.511.346

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	14.399.272	13.267.966
Trả lãi tiền vay	358.044	546.274
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.273.414	1.705.215
Chi phí hoạt động tín dụng khác	46.344	146.373
	17.077.074	15.665.828

16. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.675	651
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(81)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	4.594	651

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	5.148
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(1.817)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	122	(109.255)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	122	(105.924)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 triệu đồng</i>
- Từ chứng khoán Vốn	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	247	211
	247	211

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.015	4.544
Chi phí cho nhân viên:	3.139.618	2.717.358
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.543.168	2.296.442
- Các khoản chi đóng góp theo lương	266.553	138.197
- Chi trợ cấp	1.854	433
- Khác	328.043	282.286
Chi về tài sản :	618.770	560.181
- Khấu hao tài sản cố định	245.398	231.944
- Chi khác về TSCĐ	373.372	328.237
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.071.636	919.509
Trong đó:		
- Công tác phí	29.022	27.753
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.102	1.433
- Chi khác	1.039.512	890.323
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	295.998	261.390
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	5.131.037	4.462.982

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính sau đây:

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.384.835	11.009.260
Tiền gửi tại NHNN	13.042.565	34.431.153
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	237.916.272	242.404.919
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	101.846.558	86.273.349
	364.190.230	374.118.681

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 (Số kiểm toán) triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	190.048.339	190.190.976
Cam kết bảo lãnh vay vốn	15.078.856	15.390.290
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	64.773.775	66.676.985
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	110.195.708	108.123.701
Các cam kết đưa ra	842.875.249	866.838.307
Cam kết giao dịch hối đoái	766.650.458	803.727.044
Cam kết khác	76.224.791	63.111.263
	1.032.923.588	1.057.029.283

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>
			<u>đến 31/03/2025</u>	<u>đến 31/03/2024</u>
			<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	(Giảm) tiền gửi tại NHNN	(21.388.588)	(23.256.489)
		(Giảm) tiền vay của NHNN	(1.070.191)	(75.224)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	-	18
		Chi phí lãi tiền gửi	(2.120)	(2)
		Chi phí lãi tiền vay	(3)	(3.070)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Chi phí lãi tiền gửi	(22.523)	(11)
		Doanh thu lãi tiền gửi	32.505	-
		Cổ tức	-	-
Các Công ty con và NH con	Công ty con	Doanh thu lãi tiền vay	980	-
		Doanh thu lãi tiền gửi	37.028	32.482
		Chi phí lãi tiền gửi	(9.437)	(10.900)
		Cổ tức	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	13.042.565	34.431.153
		Tiền vay NHNN	(8.442.678)	(9.512.869)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại Ngân Hàng	(328.219)	(327.299)
		Tiền gửi của Ngân Hàng	20.813.932	37.680.280
		Tiền Ngân Hàng vay	-	-
		Lãi dự thu	-	193
		Lãi dự trả	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại Ngân Hàng	(10.677.104)	(10.033.469)
		Tiền gửi của Ngân Hàng	13.100.983	13.150.662
		Lãi dự thu	8.484	25.398
		Lãi dự trả	9.321	(27.511)
Các Công ty con và NH con	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân Hàng	(1.661.625)	(1.678.298)
		Tiền gửi của Ngân Hàng	3.209.804	3.419.564
		Lãi dự trả	(15.554)	(16.514)
		Lãi dự thu	5.552	12.677

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC Phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	1.787.606.174	2.033.150.022	189.806.397	(540.604)	213.069.966
Nước ngoài	4.022.012	1.535.203	241.942	-	-
Tổng	1.791.628.186	2.034.685.225	190.048.339	(540.604)	213.069.966

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2025, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.384.835	-	-	11.384.835	11.384.835
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.042.565	-	-	13.042.565	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	400.692.820	-	-	400.692.820	(*)
Chứng khoán kinh doanh	398.278	-	-	-	-	398.278	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.787.306.736	-	-	1.787.306.736	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	188.284.940	-	188.284.940	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	24.386.748	-	-	-	24.386.748	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	22.962	-	22.962	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	41.167.690	-	-	41.167.690	(*)
	398.278	24.386.748	2.253.594.646	188.307.902	-	2.466.687.574	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	138.574.667	138.574.667	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	299.390.002	299.390.002	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.618.929.672	1.618.929.672	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính	540.604	-	-	-	-	540.604	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.018.651	2.018.651	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	203.530.402	203.530.402	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	31.167.564	31.167.564	(*)
	540.604	-	-	-	2.293.610.958	2.294.151.562	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

25.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động cho vay, đầu tư và hoạt động huy động vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tài sản cố định đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ dự kiến của ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước đó;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ;
- Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với Hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.

- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của tài sản phù hợp với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro lãi suất ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.384.835	-	-	-	-	-	-	-	-	11.384.835
Tiền gửi tại NHNN	13.042.565	-	-	-	-	-	-	-	-	13.042.565
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	298.816.137	36.743.494	26.730.319	38.402.870	-	-	400.692.820
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	398.278	-	-	-	-	-	398.278
Cho vay khách hàng (*)	112.770	27.777.322	23.548.072	459.077.741	478.501.581	546.135.126	166.463.896	83.988.002	1.702.226	1.787.306.736
Chứng khoán đầu tư (*)	3.710.099	386.778	-	12.500.000	33.701.000	33.650.000	39.300.000	26.184.000	63.239.811	212.671.688
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.835.582	-	-	-	-	-	-	-	-	5.835.582
Tài sản cố định	9.553.423	-	-	-	-	-	-	-	-	9.553.423
Tài sản Có khác (*)	40.899.039	79.156	-	68.508	54.827	33.961	32.253	-	-	41.167.744
Tổng tài sản	84.538.313	28.243.256	23.548.072	770.860.664	549.000.902	606.549.406	244.199.019	110.172.002	64.942.037	2.482.053.671
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	110.637.497	26.553.664	1.383.506	-	-	-	138.574.667
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	291.589.961	6.454.827	1.312.961	32.253	-	-	299.390.002
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	708.338.894	275.225.162	243.470.586	376.192.686	15.542.731	159.613	1.618.929.672
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	540.604	-	-	-	-	-	540.604
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.018.651	-	-	-	2.018.651
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.292.142	17.966.960	79.409.120	87.139.590	127.590	8.595.000	203.530.402
Các khoản nợ khác	32.576.803	-	-	-	-	-	-	-	-	32.576.803
Tổng nợ phải trả	32.576.803	-	-	1.121.399.098	326.200.613	327.594.824	463.364.529	15.670.321	8.754.613	2.295.560.801
Mức chênh lệch ròng	51.961.510	28.243.256	23.548.072	(350.538.434)	222.800.289	278.954.582	(219.165.510)	94.501.681	56.187.424	186.492.870

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý thanh khoản, nhận diện/ đo lường/ theo dõi/ kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản và hạn mức, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Ủy ban ALCO, Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản thanh khoản cao là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, vay từ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định sử dụng các giấy tờ có giá để thực hiện giao dịch với Ngân Hàng Nhà Nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn cùng phối hợp với phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro thanh khoản ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn				
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.384.835	-	-	-	-	11.384.835
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.042.565	-	-	-	-	13.042.565
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	334.728.407	36.743.494	29.220.919	-	-	400.692.820
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	398.278	-	-	-	-	398.278
Cho vay khách hàng (*)	27.777.322	23.548.072	157.586.337	425.280.907	647.627.222	214.303.592	291.183.284	1.787.306.736
Chứng khoán đầu tư (*)	386.778	-	16.210.099	33.701.000	72.950.000	26.184.000	63.239.811	212.671.688
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.835.582	5.835.582
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.553.423	9.553.423
Tài sản Có khác (*)	79.156	-	1.432.622	3.736.186	5.672.269	1.855.076	28.392.435	41.167.744
Tổng tài sản	28.243.256	23.548.072	534.783.143	499.461.587	755.470.410	242.342.668	398.204.535	2.482.053.671
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	110.637.497	26.553.664	1.383.506	-	-	138.574.667
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	291.589.961	6.454.827	1.345.214	-	-	299.390.002
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	202.416.295	284.641.857	730.053.989	401.634.386	183.145	1.618.929.672
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	540.604	-	-	-	-	540.604
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	83.616	296.106	1.638.929	2.018.651
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.292.142	15.516.960	126.866.690	127.590	50.727.020	203.530.402
Các khoản nợ khác	-	-	12.023.849	10.965.608	8.138.807	850.361	598.178	32.576.803
Tổng nợ phải trả	-	-	627.500.348	344.132.916	867.871.822	402.908.443	53.147.272	2.295.560.801
Mức chênh thanh khoản ròng	28.243.256	23.548.072	(92.717.205)	155.328.671	(112.401.412)	(160.565.775)	345.057.263	186.492.870

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25.3. Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ, và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho đồng USD và các ngoại tệ khác quy USD dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan. Phòng KDV tại TSC đầu mối quản lý trạng thái ngoại tệ tập trung tại TSC.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro tiền tệ tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	260.181	1.467.932	9.503.142	153.580	11.384.835
Tiền gửi tại NHNN	10.467	3.031.557	10.000.541	-	13.042.565
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.436.335	132.995.453	186.087.960	80.173.072	400.692.820
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	398.278	-	398.278
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.435	106.936	67.221.761	13.380	67.347.512
Cho vay khách hàng (*)	1.713.650	81.460.009	1.703.945.550	187.527	1.787.306.736
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	212.671.688	-	212.671.688
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	5.835.582	-	5.835.582
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.157	-	9.522.266	-	9.553.423
Tài sản Có khác (*)	226.955	1.140.764	39.748.884	51.141	41.167.744
Tổng tài sản	3.684.180	220.202.651	2.244.935.652	80.578.700	2.549.401.183
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	138.574.667	-	138.574.667
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	296.990	40.959.624	179.328.008	78.805.380	299.390.002
Tiền, vàng gửi của khách hàng	2.633.669	98.975.812	1.516.109.334	1.210.857	1.618.929.672
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	491.377	66.912.171	213.907	270.661	67.888.116
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	127.098	1.507.296	384.257	-	2.018.651
Phát hành giấy tờ có giá	-	72	203.530.330	-	203.530.402
Các khoản nợ khác	1.169.391	1.812.184	29.501.615	93.613	32.576.803
Vốn và các quỹ	-	-	147.962.697	-	147.962.697
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.718.525	210.167.159	2.215.604.815	80.380.511	2.510.871.010
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.034.345)	10.035.492	29.330.837	198.189	38.530.173
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(48.459)	(8.989.928)	(4.833.861)	(151.323)	(14.023.571)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.082.804)	1.045.564	24.496.976	46.866	24.506.602

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
USD	25.580	25.498
EUR	27.691	26.563
GBP	33.102	32.024
CHF	29.035	28.235
JPY	171,42	163,05
SGD	19.069	18.727
CAD	17.832	17.747
AUD	16.003	15.853
NZD	14.548	14.349
THB	754,23	746,31
SEK	2.554	2.321
NOK	2.428	2.254
DKK	3.711	3.562
HKD	3.248	3.284
CNY	3.527	3.493
KRW	17,07	17,67
LAK	1,18	1,22
MYR	5.329	5.329
XAU	(*)	8.625.000

(*) XAU: Không phát sinh giao dịch tại 31/03/2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 8
THÔNG TIN CHUNG	9 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 58

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11.517.746	11.147.549
II.	Tiền gửi tại NHNN		13.043.069	34.431.657
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		406.579.256	378.482.885
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		401.757.806	370.530.038
2	Cho vay các TCTD khác		4.821.450	7.952.847
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	3.066.934	2.798.875
1	Chứng khoán kinh doanh		3.211.458	2.990.692
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(144.524)	(191.817)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	-	-
VI.	Cho vay khách hàng		1.762.190.229	1.685.290.589
1	Cho vay khách hàng	3	1.800.459.242	1.721.954.714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(38.269.013)	(36.664.125)
VII.	Chứng khoán đầu tư	5	215.370.170	214.607.153
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		191.116.235	188.557.477
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		24.769.426	26.635.861
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(515.491)	(586.185)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	4.071.083	3.933.844
1	Vốn góp liên doanh		3.843.956	3.706.673
2	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.335)	(7.291)
IX.	Tài sản cố định		9.800.697	10.002.157
1	Tài sản cố định hữu hình		5.998.739	6.149.216
a.	Nguyên giá TSCĐ		17.284.094	17.253.570
b.	Hao mòn TSCĐ		(11.285.355)	(11.104.354)
2	Tài sản cố định vô hình		3.801.958	3.852.941
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.934.231	6.927.826
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.132.273)	(3.074.885)
X.	Tài sản Có khác		44.224.217	44.693.023
1	Các khoản phải thu		25.493.675	27.766.899
2	Các khoản lãi, phí phải thu		15.277.618	13.312.631
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		30	4.369
4	Tài sản Có khác		3.565.696	3.715.565
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(112.802)	(106.441)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.469.863.401	2.385.387.732

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	138.574.667	154.284.104
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		135.492.062	154.284.104
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính		3.082.605	-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	309.038.693	276.141.255
1	Tiền gửi của các TCTD khác		290.399.430	253.519.627
2	Vay các TCTD khác		18.639.263	22.621.628
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	1.621.227.454	1.606.316.685
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2	532.504	390.841
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.115.411	2.179.950
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	203.356.202	151.678.090
VII.	Các khoản nợ khác	11	41.036.298	45.892.099
1	Các khoản lãi, phí phải trả		21.894.217	21.026.493
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		16.430.692	22.102.187
4	Dự phòng rủi ro khác		2.711.389	2.763.419
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.315.881.229	2.236.883.024
VIII.	Vốn và các quỹ		153.982.172	148.504.708
1.	Vốn của TCTD	13	63.583.999	63.583.999
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	53.699.917
b.	Vốn đầu tư XDCH		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.677	8.974.677
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		909.405	909.405
2	Quỹ của TCTD		25.314.098	25.316.757
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		229.673	243.105
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.803.161	58.390.118
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	13	1.051.241	970.729
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.469.863.401	2.385.387.732

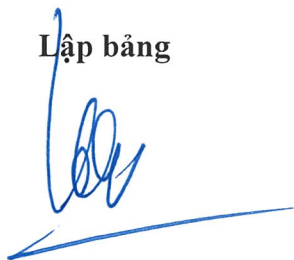
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn	21	15.078.856	15.390.290
2	Cam kết giao dịch hối đoái	21	767.153.958	804.229.724
	Cam kết mua ngoại tệ		5.715.195	6.892.967
	Cam kết bán ngoại tệ		5.716.315	6.892.619
	Cam kết giao dịch hoán đổi		755.722.448	790.444.138
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	64.782.764	66.691.329
5	Bảo lãnh khác	21	110.232.483	108.170.999
6	Các cam kết khác	21	76.224.791	63.111.263
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.581.870	10.664.189
8	Nợ khó đòi đã xử lý		171.322.702	164.411.420
9	Tài sản và chứng từ khác		133.344.794	132.970.869

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	32.684.212	30.951.965	32.684.212	30.951.965
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	17.208.997	15.777.729	17.208.997	15.777.729
I.	Thu nhập lãi thuần		15.475.215	15.174.236	15.475.215	15.174.236
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.874.899	3.091.737	2.874.899	3.091.737
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		1.264.360	1.312.984	1.264.360	1.312.984
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.610.539	1.778.753	1.610.539	1.778.753
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		912.866	1.344.217	912.866	1.344.217
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	238.195	38.253	238.195	38.253
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	90.960	(106.162)	90.960	(106.162)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.241.243	1.279.714	2.241.243	1.279.714
6.	Chi phí hoạt động khác		238.922	501.593	238.922	501.593
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.002.321	778.121	2.002.321	778.121
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	123.287	59.471	123.287	59.471
VIII.	Chi phí hoạt động	19	5.519.223	4.807.448	5.519.223	4.807.448
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.934.160	14.259.441	14.934.160	14.259.441
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.110.962	8.049.159	8.110.962	8.049.159
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.823.198	6.210.282	6.823.198	6.210.282
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.319.472	1.207.758	1.319.472	1.207.758
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		4.339	-	4.339	-
XII.	Chi phí thuế TNDN		1.323.811	1.207.758	1.323.811	1.207.758

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.499.387	5.002.524	5.499.387	5.002.524
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		80.512	43.714	80.512	43.714
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		5.418.875	4.958.810	5.418.875	4.958.810

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	Kỳ này (từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.636.969	31.146.415
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.367.591)	(19.937.547)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.620.349	1.752.869
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.195.281	1.380.930
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(174.682)	(97.376)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.821.083	654.357
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.232.995)	(6.616.466)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(3.339.345)	(3.142.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			8.159.069	5.141.022
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(99.312.123)	(17.077.624)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(16.502.640)	7.151.156
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(492.537)	17.298.549
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		25.355	(265.425)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(78.504.528)	(41.053.021)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(6.499.884)	(5.046.848)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		2.662.111	4.837.965
Những thay đổi về công nợ hoạt động			82.392.113	48.306.458
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(15.709.437)	24.322.958
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		32.897.438	21.194.188
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		14.910.769	16.765.840
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		51.678.112	(13.831.737)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(64.539)	(36.370)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		116.308	(555.946)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.436.538)	447.525
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.760.941)	36.369.856

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	Kỳ này (từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1	Mua sắm tài sản cố định		(225.314)	(202.139)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.715	1.108
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(145)	(270)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		247	212
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(223.497)	(201.089)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.984.438)	36.168.767
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		373.319.556	272.303.607
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(19.670)	37.417

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	Kỳ này (từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	364.315.448	308.509.791

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 về Thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ 2017 đến 2021. Ngày 03 tháng 11 năm 2023, NHNN đã ban hành Quyết định 2080/QĐ-NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và ngày 28 tháng 12 năm 2023, NHNN đã ban hành Quyết định 2472/QĐ-NHNN về việc sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày*

ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917.480.000 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của Nhà nước là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	34.616.762.830.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	19.083.154.650.000	35,54%
Tổng	53.699.917.480.000	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Thành viên HĐQT. Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024.
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024.
Ông Koji Iriguchi	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024 – 2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Trần Văn Tàn	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Thôi giữ chức thành viên HĐQT ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
Ông Nguyễn Văn Anh	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Họ và tên	Chức vụ
	VietinBank nhiệm kỳ 2024-2029 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2024 ngày 27/4/2024.
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Bà Mai Hương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.
Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 992/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 17/10/2024)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm bốn mươi ba (943) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); 7 công ty con và 1 công ty liên doanh; 1 ngân hàng con tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998.	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2025 của UBCKNN.	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Định giá và xử lý nợ	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC34/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 11 năm 2024	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
	2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 07 năm 2024		
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán	100%
Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 02 năm 2025	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 2947/ĐKDN ngày 27/09/2023.	Tài chính ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 29/10/1992.	Tài chính ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/03/2025 là: 24.914 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán Quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:**

Ngân hàng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005; văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018); Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 31/03/2025. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý I năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

4. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 của NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

7. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**7.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

9.1. Phân loại nợ Theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024

Theo Thông tư 31, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và các văn bản của NHNN, Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ đó.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n khoản 1 điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9.2. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, xử lý rủi ro tín dụng theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 03. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 53.

Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510 này như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86 Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Nghị định 86.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản theo quy định pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Cam kết ngoại bảng

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

10. Các khoản đầu tư***10.1. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

10.2. Chứng khoán đầu tư***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

10.3. Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10.4. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

10.5. Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

10.6. Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

10.7. Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phân chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

15. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

17. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

18. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo quy định về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hiện hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Vốn và các quỹ**20.1. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

20.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

20.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

20.4. Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của Lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 25/07/2017. Theo đó, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

21. Doanh thu và chi phí***21.1. Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại thông tư 02/2023, thông tư 06/2024, thông tư 53/2024 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh theo Thông tư 31 bị phân loại từ Nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21.2. Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm*Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 (Thông tư 67). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm**(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

21.3. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

21.4. Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

21.5. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

21.6. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

21.7. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21.8. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. Lợi ích của nhân viên**23.1. Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các Công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

23.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

23.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

a. Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- b. Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- c. Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- d. Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- e. Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

25. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 67 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 2160/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2024. Chi tiết như sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại	Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
=	Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước	Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính trước

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe***Dự phòng toán học***

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp tử vong, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo phương pháp từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
		Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó				Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

26. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục “Tài sản Có khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	2.241.625	1.708.606
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.607.910	623.734
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	357.410	808.448
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	276.305	276.424
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	969.833	1.282.086
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	295.703	295.703
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	674.130	986.383
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(144.524)	(191.817)
	3.066.934	2.798.875

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/03/2025		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	425.533
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	333.687
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	91.846
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	106.971
Tại ngày 31/12/2024		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.355	298.910
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	298.910
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.355	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	117.286

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.781.724.704	1.703.097.921
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các	1.500.961	1.745.674
Cho thuê tài chính	4.445.651	4.639.031
Các khoản trả thay khách hàng	121.487	304.240
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.702.954	1.752.217
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10.773.936	9.330.597
Cho vay khác ^(*)	189.549	1.085.034
	1.800.459.242	1.721.954.714

(*) Số phản ánh các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.748.752.987	1.677.704.259
Nợ cần chú ý	23.735.068	22.898.528
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.431.018	2.817.030
Nợ nghi ngờ	5.461.389	4.824.119
Nợ có khả năng mất vốn	16.078.780	13.710.778
	1.800.459.242	1.721.954.714

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	1.195.239.396	1.137.144.961
Nợ trung hạn	98.788.380	99.036.675
Nợ dài hạn	506.431.466	485.773.078
	1.800.459.242	1.721.954.714

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ này (Năm nay)			
Số dư đầu năm (01/01/2025)	12.782.431	23.881.694	36.664.125
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	635.109	7.469.663	8.104.772
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(6.499.884)	(6.499.884)
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	13.417.540	24.851.473	38.269.013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ trước (năm trước)			
Số dư đầu kỳ (01/01/2024) - Số trình bày lại	10.953.175	16.819.746	27.772.921
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	327.816	7.721.343	8.049.159
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.046.848)	(5.046.848)
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	11.280.991	19.494.241	30.775.232

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	190.994.112	188.423.441
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>190.739.620</i>	<i>188.180.862</i>
- Chứng khoán Chính phủ	81.104.216	80.284.569
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	106.585.658	104.824.865
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.049.746	3.071.428
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>376.615</i>	<i>376.615</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(122.123)</i>	<i>(134.036)</i>
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Dự phòng chung	(22.123)	(22.182)
- Dự phòng cụ thể	(100.000)	(111.854)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	24.376.058	26.183.712
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>24.769.426</i>	<i>26.635.861</i>
- Chứng khoán Chính phủ	271.400	61.248
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.000.000	26.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	498.026	574.613
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(393.368)</i>	<i>(452.149)</i>
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	(393.368)	(452.149)
	215.370.170	214.607.153

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.843.956	3.706.673
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.335)	(7.291)
	4.071.083	3.933.844

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

	31/03/2025				31/12/2024			
	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	3.843.956	50%	96.500.000	1.688.788	3.706.673	50%
		1.688.788	3.843.956			1.688.788	3.706.673	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày 29/10/1992, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	8.442.678	9.512.869
Vay theo hồ sơ tín dụng	437.170	488.053
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	7.998.550	9.017.858
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN	127.049.384	144.771.235
<i>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</i>	<i>127.049.384</i>	<i>144.771.235</i>
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	3.082.605	-
	138.574.667	154.284.104

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2025 <i>triệu đồng</i>	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	221.743.864	204.152.599
- Bằng VND	114.937.281	109.006.271
- Bằng ngoại tệ	106.806.583	95.146.328
Tiền gửi có kỳ hạn	68.655.566	49.367.028
- Bằng VND	60.500.000	47.710.000
- Bằng ngoại tệ	8.155.566	1.657.028
Vay các TCTD khác	18.639.263	22.621.628
- Bằng VND	12.690.184	18.616.851
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>5.121.395</i>	<i>11.184.500</i>
- Bằng ngoại tệ	5.949.079	4.004.777
	309.038.693	276.141.255

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	382.350.906	383.283.642
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	313.034.765	321.102.773
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	69.316.141	62.180.869
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.226.426.878	1.207.204.483
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.190.075.490	1.166.855.835
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	36.351.388	40.348.648
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.960.880	9.979.781
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.087.809	9.115.853
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	873.071	863.928
Tiền gửi ký quỹ	5.488.790	5.848.779
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.163.462	5.457.579
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	325.328	391.200
	1.621.227.454	1.606.316.685

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG					
Mệnh giá	153	-	-	143.798.904	143.799.057
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM					
Mệnh giá	-	166	-	8.379.881	8.380.047
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM					
Mệnh giá	-	-	51.177.020	-	51.177.020
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	78	-	78
Tổng cộng	153	166	51.177.098	152.178.785	203.356.202

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	21.894.217	21.026.493
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả	13.501.058	18.301.502
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>1.865.493</i>	<i>3.869.525</i>
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	<i>11.635.565</i>	<i>14.431.977</i>
Dự phòng rủi ro khác:	2.711.389	2.763.419
<i>- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)</i>	<i>2.711.389</i>	<i>2.763.419</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.929.634	3.800.685
	41.036.298	45.892.099

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ	
	triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	Phải trả triệu đồng	Phải thu triệu đồng
Thuế GTGT	98.927	236.355	252.192	88.958	(5.868)
Thuế TNDN hiện hành	3.336.933	1.320.607	3.339.345	1.318.195	-
Các loại thuế khác	158.876	853.860	887.955	126.377	(1.596)
	3.594.736	2.410.822	4.479.492	1.533.530	(7.464)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	53.699.917	-	-	53.699.917
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	-	-	8.974.677
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	243.105	-	13.432	229.673
6. Quỹ đầu tư phát triển	512.455	-	920	511.535
7. Quỹ dự phòng tài chính	15.034.273	-	1.739	15.032.534
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.770.029	-	-	9.770.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58.390.118	5.418.875	5.832	63.803.161
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	970.729	80.512	-	1.051.241
12. Vốn chủ sở hữu khác	909.405	-	-	909.405
	148.504.708	5.499.387	21.923	153.982.172

Các Chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Giảm do chênh lệch tỉ giá trong chuyển đổi báo cáo tài chính.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ; Giảm do điều chỉnh giảm khác.

Chỉ tiêu Lợi ích cổ đông không kiểm soát: Tăng từ lợi nhuận sau thuế của công ty con.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.369.991.748	5.369.991.748
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu phổ thông	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu phổ thông	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2024 đến hết 31/03/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.035.542	1.085.627
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	27.768.313	27.067.124
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.117.822	1.857.692
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	1.413	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.116.409	1.857.692
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	426.020	509.668
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	105.720	127.489
Thu khác từ hoạt động tín dụng	230.795	304.365
	32.684.212	30.951.965

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2024 đến hết 31/03/2024 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	14.442.748	13.299.748
Trả lãi tiền vay	448.865	626.393
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.271.038	1.705.215
Chi phí hoạt động tín dụng khác	46.346	146.373
	17.208.997	15.777.729

16. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2024 đến hết 31/03/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	198.510	34.917
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.608)	(471)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	47.293	3.807
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	238.195	38.253

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2024 đến hết 31/03/2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.649	5.148
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.004)	(1.873)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	77.315	(109.437)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	90.960	(106.162)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2024 đến hết 31/03/2024 triệu đồng</i>
Thu từ chứng khoán Vốn	-	1
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	247	211
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	123.040	59.259
	123.287	59.471

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2024 đến hết 31/03/2024 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.355	5.632
Chi phí cho nhân viên:	3.371.668	2.933.536
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.743.169	2.478.057
- Các khoản chi đóng góp theo lương	279.882	149.776
- Chi trợ cấp	1.859	481
- Khác	346.758	305.222
Chi về tài sản :	642.862	583.882
- Khấu hao tài sản cố định	252.982	239.478
- Chi khác về TSCĐ	389.880	344.404
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.154.273	999.106
Trong đó:		
- Công tác phí	34.266	34.336
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.214	1.475
- Chi khác	1.116.793	963.295
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	296.958	262.087
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	47.107	23.205
	5.519.223	4.807.448

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.517.746	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	13.043.069	34.431.657
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD	238.726.700	243.465.753
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	100.546.133	84.213.349
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	481.800	61.248
	364.315.448	373.319.556

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	31/03/2025	31/12/2024
	triệu đồng	triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn	190.094.103	190.252.618
Bảo lãnh vay vốn	15.078.856	15.390.290
Cam kết trọng nghiệp vụ L/C	64.782.764	66.691.329
Bảo lãnh khác	110.232.483	108.170.999
Các cam kết đưa ra	843.378.749	867.340.987
Cam kết giao dịch hối đoái	767.153.958	804.229.724
Cam kết khác	76.224.791	63.111.263
	1.033.472.852	1.057.593.605

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Từ 1/1/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng	Từ 1/1/2024 đến 31/03/2024 Triệu đồng
NHNN Việt Nam	Chủ sở hữu và cơ quan quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(21.388.588)	(23.256.489)
NHNN Việt Nam		Giảm tiền vay NHNN	(1.070.191)	(75.224)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Doanh thu lãi tiền gửi	34.338	148
		Chi phí lãi tiền gửi	24.048	11
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	-	18
		Chi phí lãi tiền gửi	2.120	2
		Chi phí lãi tiền vay	3	3.070

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/Phải trả	
			31/03/2025 Triệu đồng	31/12/2024 Triệu đồng
NHNN Việt Nam	Chủ sở hữu và cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN	13.043.069	34.431.657
		Tiền vay NHNN	(8.442.678)	(9.512.869)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của ngân hàng tại bên liên quan	14.101.514	14.150.662
		Tiền gửi của bên liên quan tại Ngân hàng	(11.677.104)	(10.733.469)
		Lãi dự thu	9.332	27.735
		Lãi dự trả	(10.106)	(29.394)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đồng chiến lược	Tiền gửi của ngân hàng tại bên liên quan	20.813.932	37.680.280
		Tiền gửi của bên liên quan tại Ngân hàng	(328.219)	(327.300)
		Lãi dự thu	-	193

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Chênh lệch DN- DC) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN- DC) triệu đồng
Trong nước	1.796.033.896	2.032.395.213	189.806.395	(532.504)	218.825.719
Nước ngoài	9.246.796	6.281.055	287.708	-	271.400
	1.805.280.692	2.038.676.268	190.094.103	(532.504)	219.097.119

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày***VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Năm 2025, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

<i>Giá trị ghi sổ</i>						
<i>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.517.746	-	-	11.517.746	11.517.746
Tiền gửi tại NHNN	-	13.043.069	-	-	13.043.069	13.043.069
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	406.579.256	-	-	406.579.256	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.211.458	-	-	-	3.211.458	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	1.800.459.242	-	-	1.800.459.242	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	191.116.235	-	191.116.235	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	24.769.426	-	-	-	24.769.426	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	234.462	-	234.462	(*)
Tài sản tài chính khác	-	44.331.067	-	-	44.331.067	(*)
3.211.458	24.769.426	2.275.930.380	191.350.697	-	2.495.261.961	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	138.574.667	138.574.667	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	309.038.693	309.038.693	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.621.227.454	1.621.227.454	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	532.504	-	-	-	532.504	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	2.115.411	2.115.411	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	203.356.202	203.356.202	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	36.791.379	36.791.379	(*)
532.504	-	-	-	2.311.103.806	2.311.636.310	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ dự kiến của ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước đó;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của tài sản phù hợp với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và liên tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/03/2025

Đơn vị: triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	11.517.746	-	-	-	-	-	-	-	-	11.517.746
Tiền gửi tại NHNN	13.043.069	-	-	-	-	-	-	-	-	13.043.069
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các	-	-	-	303.205.938	37.283.280	27.123.005	38.967.033	-	-	406.579.256
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.211.458	-	-	-	-	-	3.211.458
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	113.576	27.971.187	23.735.068	462.455.208	482.021.925	550.153.052	167.688.574	84.605.903	1.714.749	1.800.459.242
Chứng khoán đầu tư (*)	3.763.994	486.778	24.600	12.681.912	34.191.449	34.139.707	39.871.931	26.565.055	64.160.235	215.885.661
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	4.078.418	-	-	-	-	-	-	-	-	4.078.418
Tài sản cố định	9.800.697	-	-	-	-	-	-	-	-	9.800.697
Tài sản Có khác (*)	44.020.076	112.802	-	73.782	59.048	36.575	34.736	-	-	44.337.019
Tổng tài sản	86.337.576	28.570.767	23.759.668	781.628.298	553.555.702	611.452.339	246.562.274	111.170.958	65.874.984	2.508.912.566
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	110.637.497	26.553.664	1.383.506	-	-	-	138.574.667
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD	-	-	-	300.987.274	6.662.852	1.355.275	33.292	-	-	309.038.693
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	709.344.255	275.615.795	243.816.149	376.726.624	15.564.791	159.840	1.621.227.454
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	532.504	-	-	-	-	-	532.504
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.115.411	-	-	-	2.115.411
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.292.142	17.966.960	79.290.220	87.084.290	127.590	8.595.000	203.356.202
Các khoản nợ khác	41.036.298	-	-	-	-	-	-	-	-	41.036.298
Tổng Nợ phải trả	41.036.298	-	-	1.131.793.672	326.799.271	327.960.561	463.844.206	15.692.381	8.754.840	2.315.881.229
Mức chênh lệch ròng	45.301.278	28.570.767	23.759.668	(350.165.374)	226.756.431	283.491.778	(217.281.932)	95.478.577	57.120.144	193.031.337

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý thanh khoản, nhận diện/ đo lường/ theo dõi/ kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Ủy ban ALCO, Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản thanh khoản cao là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ đề phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể sử dụng các giấy tờ có giá để thực hiện giao dịch với Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/03/2025

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	11.517.746	-	-	-	-	11.517.746
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.043.069	-	-	-	-	13.043.069
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	339.645.783	37.283.280	29.650.193	-	-	406.579.256
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.211.458	-	-	-	-	3.211.458
Công cụ tài chính phái sinh và các tài	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	27.971.187	23.735.068	158.745.703	428.409.706	652.391.827	215.880.227	293.325.524	1.800.459.242
Chứng khoán đầu tư (*)	486.778	24.600	16.446.004	34.191.449	74.011.638	26.565.055	64.160.137	215.885.661
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.078.418	4.078.418
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.800.697	9.800.697
Tài sản Có khác (*)	112.802	-	1.455.356	3.797.540	5.765.700	1.885.993	31.319.628	44.337.019
Tổng tài sản	28.570.767	23.759.668	544.065.119	503.681.975	761.819.358	244.331.275	402.684.404	2.508.912.566
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	110.637.497	26.553.664	1.383.506	-	-	138.574.667
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	300.987.274	6.662.852	1.388.567	-	-	309.038.693
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	202.703.590	285.045.855	731.090.170	402.204.434	183.405	1.621.227.454
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản	-	-	532.504	-	-	-	-	532.504
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	87.624	310.299	1.717.488	2.115.411
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.292.142	15.516.960	126.692.490	127.590	50.727.020	203.356.202
Các khoản nợ khác	-	-	15.146.184	13.813.141	10.252.280	1.071.181	753.512	41.036.298
Tổng Nợ phải trả	-	-	640.299.191	347.592.472	870.894.637	403.713.504	53.381.425	2.315.881.229
Mức chênh thanh khoản ròng	28.570.767	23.759.668	(96.234.072)	156.089.503	(109.075.279)	(159.382.229)	349.302.979	193.031.337
(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro								

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ, và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho đồng USD và các ngoại tệ khác quy USD dựa theo khẩu vị rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan. Phòng KDV tại TSC đầu mối quản lý trạng thái ngoại tệ tập trung tại TSC.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro Tiền tệ ngày 31/03/2025

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Vàng tiền tệ	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	260.919	1.523.128	9.508.317	9.387	197.302	11.499.053
Tiền gửi tại NHNN	10.467	3.031.557	10.001.045	-	-	13.043.069
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.446.420	133.610.086	190.997.460	-	80.525.290	406.579.256
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.211.458	-	-	3.211.458
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	5.435	106.936	67.229.861	-	13.380	67.355.612
Cho vay khách hàng (*)	1.713.650	83.353.221	1.711.873.270	-	3.519.101	1.800.459.242
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	215.614.261	-	271.400	215.885.661
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	4.078.418	-	-	4.078.418
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.157	-	9.691.355	-	78.185	9.800.697
Các tài sản Có khác (*)	226.955	1.118.458	42.874.274	-	117.332	44.337.019
Tổng tài sản	3.695.003	222.743.386	2.265.079.719	9.387	84.721.990	2.576.249.485
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	138.574.667	-	-	138.574.667
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	306.133	41.210.871	188.127.465	-	79.394.224	309.038.693
Tiền gửi của khách hàng	2.633.723	100.950.282	1.514.361.526	-	3.281.923	1.621.227.454
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	491.377	66.912.171	213.907	-	270.661	67.888.116
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	127.098	1.507.297	384.256	-	96.760	2.115.411
Phát hành giấy tờ có giá	-	72	203.356.130	-	-	203.356.202
Các khoản nợ khác	1.169.391	1.867.836	37.852.793	-	146.278	41.036.298
Vốn và các quỹ	-	-	153.982.172	-	-	153.982.172
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.727.722	212.448.529	2.236.852.916	-	83.189.846	2.537.219.013
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.032.719)	10.294.857	28.226.803	9.387	1.532.144	39.030.472
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(48.459)	(8.989.928)	(4.833.861)	-	(151.323)	(14.023.571)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.081.178)	1.304.929	23.392.942	9.387	1.380.821	25.006.901

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

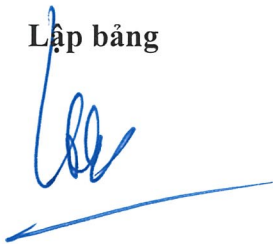
TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2025	31/12/2024
	đồng	đồng
USD	25.580	25.498
EUR	27.691	26.563
GBP	33.102	32.024
CHF	29.035	28.235
JPY	171,42	163,05
SGD	19.069	18.727
CAD	17.832	17.747
AUD	16.003	15.853
NZD	14.548	14.349
THB	754,23	746,31
SEK	2.554	2.321
NOK	2.428	2.254
DKK	3.711	3.562
HKD	3.248	3.284
CNY	3.527	3.493
KRW	17,07	17,67
LAK	1,18	1,22
MYR	5.329	5.329
RCN	1.000	1.000
XAU	*	8.625.000

(*) XAU: Không phát sinh giao dịch tại ngày 31/03/2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung